

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

HỎI ĐÁP VỀ PHÁP LUẬT LÂM NGHIỆP



Năm 2020



LỜI NÓI ĐẦU

Luật Lâm nghiệp được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Để triển khai thi hành Luật, Chính phủ đã ban hành 04 Nghị định và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành 12 Thông tư.

Nhằm đáp ứng nhu cầu tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền, áp dụng trong quá trình thực hiện các hoạt động lâm nghiệp, Tổng cục Lâm nghiệp căn cứ vào các văn bản pháp lý nêu trên, biên soạn và xuất bản cuốn sách **“Hỏi - Đáp về pháp luật lâm nghiệp”**. Cuốn sách được trình bày dưới dạng tài liệu tuyên truyền, nội dung ngắn gọn, súc tích, được chia thành các mục chuyên biệt, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp luật của cán bộ và nhân dân. Cuốn sách bao gồm 230 câu hỏi – trả lời và được chia ra 10 chương, tiêu biểu cho 10 nội dung đặc thù trong hoạt động lâm nghiệp:

Chương I: Những quy định chung

Chương II: Quản lý rừng

Chương III: Bảo vệ rừng

Chương IV: Phát triển rừng

Chương V: Sử dụng rừng

Chương VI: Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng

Chương VII: Định giá rừng, đầu tư, tài chính trong lâm nghiệp

Chương VIII: Quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Chương IX: Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp

Chương X: Quy định về quản lý keo dán gỗ

Thực tiễn triển khai thi hành Luật Lâm nghiệp đa dạng, phức tạp và nhiều đặc thù nên khó tránh khỏi thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý của các độc giả.

Tổng cục Lâm nghiệp chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị có liên quan đã giúp đỡ trong quá trình biên soạn cuốn sách. Xin cảm ơn Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) đã hỗ trợ kinh phí in cuốn sách này.

Trân trọng giới thiệu!

Tổng Cục Lâm Nghiệp

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	09
CHƯƠNG II: QUẢN LÝ RỪNG	19
MỤC 1 - GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN LOẠI RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC, THU HỒI RỪNG	20
MỤC 2 - TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG	29
MỤC 3 - QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	52
MỤC 4 - ĐÓNG, MỞ CỬA RỪNG TỰ NHIÊN	54
MỤC 5 - ĐIỀU TRA, KIỂM KÊ, THEO DÕI DIỄN BIẾN, CƠ SỞ DỮ LIỆU RỪNG	55
CHƯƠNG III: BẢO VỆ RỪNG	62
MỤC 1 - PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG	63
MỤC 2 - QUẢN LÝ NGUỒN GỐC LÂM SẢN	72
CHƯƠNG IV: PHÁT TRIỂN RỪNG	76
MỤC 1 - CÁC BIỆN PHÁP LÂM SINH	77
MỤC 2 - QUẢN LÝ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP	82
MỤC 3 - QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH LÂM SINH	87
CHƯƠNG V: SỬ DỤNG RỪNG	92
MỤC 1 - QUẢN LÝ THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ HIẾM VÀ THỰC THI CÔNG ƯỚC CITES	93
MỤC 2 - DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG	117
MỤC 3 - QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG	131

CHƯƠNG VI: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG 136

MỤC 1 - QUYỀN CHUNG CỦA CHỦ RỪNG 137

MỤC 2 - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG, BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ 138

MỤC 3 - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC KINH TẾ 140

MỤC 4 - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ 143

MỤC 5 - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ ĐƠN VỊ VŨ TRANG; TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP; DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 148

CHƯƠNG VII: ĐỊNH GIÁ RỪNG, ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH TRONG LÂM NGHIỆP 151

MỤC 1 - ĐỊNH GIÁ RỪNG TRONG LÂM NGHIỆP 152

MỤC 2 - CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG 155

CHƯƠNG VIII: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LÂM NGHIỆP 161

CHƯƠNG IX: QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP 165

CHƯƠNG X: QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ KEO DÁN GỖ 175

DANH MỤC VIẾT TẮT

Tên văn bản	Tên viết tắt
Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017	Luật Lâm nghiệp
Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP
Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP
Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp	Nghị định số 35/2019/NĐ-CP
Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT
Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT
Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh	Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT
Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính	Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT

Tên văn bản	Tên viết tắt
Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng	Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT
Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng	Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT
Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT
Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT
Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng	Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT
Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước	Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT



Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Câu hỏi 1:**Rừng được định nghĩa thế nào?****Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Lâm nghiệp: Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Câu hỏi 2:**Theo mục đích sử dụng, rừng được phân loại như thế nào?****Trả lời:**

Điều 5 Luật Lâm nghiệp quy định: căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng tự nhiên và rừng trồng được phân thành 03 loại như sau:

- a) Rừng đặc dụng;
- b) Rừng phòng hộ;
- c) Rừng sản xuất.

1. Rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng bao gồm:

- a) Vườn quốc gia;
- b) Khu dự trữ thiên nhiên;
- c) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

d) Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

đ) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

2. Rừng phòng hộ được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

- a) Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;
- b) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

3. Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Câu hỏi 3:**Sở hữu rừng được quy định như thế nào?****Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 7 Luật Lâm nghiệp, sở hữu rừng bao gồm:

1. Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân bao gồm:

- a) Rừng tự nhiên;
- b) Rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ;
- c) Rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng bao gồm:

- a) Rừng do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đầu tư;
- b) Rừng được nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng từ chủ rừng khác theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 4:**Chủ rừng gồm những loại nào?****Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp, chủ rừng bao gồm:

1. Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ.

2. Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

3. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng.

4. Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp.

5. Hộ gia đình, cá nhân trong nước.

6. Cộng đồng dân cư.

7. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.

Câu hỏi 5:

Hành vi nào bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 9 Luật Lâm nghiệp, các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp gồm 9 nhóm hành vi, cụ thể:

1. Chặt, phá, khai thác, lẩn, chiếm rừng trái quy định của pháp luật.

2. Đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy, công cụ, phương tiện vào rừng trái quy định của pháp luật; chăn, dắt, thả gia súc, vật nuôi vào phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, rừng mới trồng.

3. Săn, bắt, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán động vật rừng, thu thập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng trái quy định của pháp luật.

4. Hủy hoại tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng, công trình bảo vệ và phát triển rừng.

5. Vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; quản lý các loài ngoại lai xâm hại; dịch vụ môi trường rừng.

6. Tàng trữ, mua bán, vận chuyển, chế biến, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, quá cảnh lâm sản trái quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Khai thác tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên khoáng sản, môi trường rừng trái quy định của pháp luật; xây dựng, đào, bới, đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên và các hoạt động khác trái quy định của pháp luật làm thay đổi cấu trúc cảnh quan tự nhiên của hệ sinh thái rừng.

8. Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng trái quy định của pháp luật; cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái quy định của pháp luật; chuyển đổi diện tích rừng, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trái quy định của pháp luật; phân biệt đối xử về tôn giáo, tín ngưỡng và giới trong giao rừng, cho thuê rừng.

9. Sử dụng nguyên liệu trong chế biến lâm sản trái quy định của pháp luật.

Câu hỏi 6:

Tiêu chí rừng tự nhiên được xác định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, rừng tự nhiên bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh khi đạt các tiêu chí sau đây:

1. Độ tàn che của các loài cây thân gỗ, tre nứa, cây họ cau (sau đây gọi tắt là cây rừng) là thành phần chính của rừng tự nhiên từ 0,1 trở lên.

2. Diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên.

3. Chiều cao trung bình của cây rừng là thành phần chính của rừng tự nhiên được phân chia theo các điều kiện lập địa như sau:

a) Rừng tự nhiên trên đồi, núi đất và đồng bằng: chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0 m trở lên;

b) Rừng tự nhiên trên đất ngập nước ngọt: chiều cao trung bình của cây rừng từ 2,0 m trở lên;

c) Rừng tự nhiên trên đất ngập phèn: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,5 m trở lên;

d) Rừng tự nhiên trên núi đá, đất cát, đất ngập mặn và các kiểu

rừng ở điều kiện sinh thái đặc biệt khác: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,0 m trở lên.

Câu hỏi 7:

Tiêu chí rừng trồng được xác định như thế nào?

Trả lời:

Điều 5 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định, rừng trồng bao gồm rừng trồng mới trên đất chưa có rừng, rừng trồng lại sau khai thác hoặc do các nguyên nhân khác, rừng trồng cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng trồng tái sinh sau khai thác khi đạt các tiêu chí sau đây:

1. Độ tàn che của cây rừng trồng từ 0,1 trở lên.
2. Diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên.
3. Chiều cao trung bình của cây rừng được phân chia theo các điều kiện lập địa như sau:
 - a) Rừng trồng trên đồi, núi đất và đồng bằng, trên đất ngập phèn: chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0 m trở lên;
 - b) Rừng trồng trên núi đá có đất xen kẽ, trên đất ngập nước ngọt: chiều cao trung bình của cây rừng từ 2,0 m trở lên;
 - c) Rừng trồng trên đất cát, đất ngập mặn: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,0 m trở lên.

Câu hỏi 8:

Rừng đặc dụng phải đáp ứng những tiêu chí nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, rừng đặc dụng đáp ứng các tiêu chí như sau:

1. Vườn quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:
 - a) Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
 - b) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

c) Có diện tích liền vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

2. Khu dự trữ thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;
- b) Là sinh cảnh tự nhiên của ít nhất 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- c) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- d) Diện tích liền vùng tối thiểu 5.000 ha, trong đó ít nhất 90% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

3. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- b) Phải bảo đảm các điều kiện sinh sống, thức ăn, sinh sản để bảo tồn bền vững các loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- c) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;
- d) Có diện tích liền vùng đáp ứng yêu cầu bảo tồn bền vững của loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

4. Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm:

- a) Rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng hoặc có đối tượng thuộc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về văn hóa; có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- b) Rừng tín ngưỡng đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng;

c) Rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau: khu rừng có chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường; được quy hoạch gắn liền với khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

5. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học lâm nghiệp;

b) Có quy mô diện tích phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo lâm nghiệp lâu dài.

6. Vườn thực vật quốc gia

Khu rừng lưu trữ, sưu tập các loài thực vật ở Việt Nam và thế giới để phục vụ nghiên cứu, tham quan, giáo dục, có số lượng loài thân gỗ từ 500 loài trở lên và diện tích tối thiểu 50 ha.

7. Rừng giống quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Là khu rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng của những loài cây thuộc danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính;

b) Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về rừng giống, có diện tích tối thiểu 30 ha.

Câu hỏi 9:

Rừng phòng hộ phải đáp ứng những tiêu chí nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, rừng phòng hộ đáp ứng các tiêu chí như sau:

1. Rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng thuộc lưu vực của sông, hồ, đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Về địa hình: có địa hình đồi, núi và độ dốc từ 15 độ trở lên;

b) Về lượng mưa: có lượng mưa bình quân hằng năm từ 2.000 mm trở lên hoặc từ 1.000 mm trở lên nhưng tập trung trong 2 - 3 tháng;

c) Về thành phần cơ giới và độ dày tầng đất: loại đất cát hoặc cát pha trung bình hay mỏng, có độ dày tầng đất dưới 70 cm; nếu là đất thịt nhẹ hoặc trung bình, độ dày tầng đất dưới 30 cm.

2. Rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư

Khu rừng trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ; gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng.

3. Rừng phòng hộ biên giới

Khu rừng phòng hộ nằm trong khu vực vành đai biên giới, gắn với các điểm trọng yếu về quốc phòng, an ninh, được thành lập theo đề nghị của cơ quan quản lý biên giới.

4. Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay giáp bờ biển: đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 300 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền; đối với vùng bờ biển không bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 200 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền;

b) Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay phía sau đai rừng quy định tại điểm a khoản này: chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 40 m trong trường hợp vùng cát có diện tích từ 100 ha trở lên hoặc vùng cát di động hoặc vùng cát có độ dốc từ 25 độ trở lên. Chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 30 m trong trường hợp vùng cát có diện tích dưới 100 ha hoặc vùng cát ổn định hoặc vùng cát có độ dốc dưới 25 độ.

5. Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Đối với vùng bờ biển bồi tụ hoặc ổn định, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 300 m đến 1.000 m tùy theo từng vùng sinh thái;

b) Đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển là 150 m;

c) Đối với vùng cửa sông, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển tối thiểu là 20 m tính từ chân đê và có ít nhất từ 3 hàng cây trở lên;

d) Đối với vùng đầm phá ven biển, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ở nơi có đê là 100 m, nơi không có đê là 250 m.



Chương II QUẢN LÝ RỪNG

Mục 1

GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN LOẠI RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC, THU HỒI RỪNG

Câu hỏi 10:

Việc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng phải đảm bảo những nguyên tắc nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 14 Luật Lâm nghiệp, nguyên tắc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng bao gồm:

1. Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, quy hoạch sử dụng đất; diện tích rừng hiện có tại địa phương.
2. Không chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, trừ dự án quan trọng quốc gia; dự án phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; dự án cấp thiết khác được Chính phủ phê duyệt.
3. Không giao, cho thuê diện tích rừng đang có tranh chấp.
4. Chủ rừng không được cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác thuê diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng do Nhà nước đầu tư.
5. Thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.
6. Thời hạn, hạn mức giao rừng, cho thuê rừng phù hợp với thời hạn, hạn mức giao đất, cho thuê đất.
7. Bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia của người dân địa phương; không phân biệt đối xử về tôn giáo, tín ngưỡng và giới trong giao rừng, cho thuê rừng.
8. Tôn trọng không gian sinh tồn, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư; ưu tiên giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng, truyền thống gắn bó với rừng, có hương ước, quy ước phù hợp với quy định của pháp luật.

Câu hỏi 11:

Căn cứ nào để giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 15 Luật Lâm nghiệp, căn cứ giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Ủy ban nhân dân cấp huyện được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; kế hoạch sử dụng đất hằng năm của cấp huyện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
2. Diện tích rừng, đất quy hoạch để trồng rừng.
3. Nhu cầu sử dụng rừng thể hiện trong dự án đầu tư đối với tổ chức; đề nghị giao rừng, thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
4. Năng lực quản lý rừng bền vững của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Câu hỏi 12:

Rừng đặc dụng được giao cho các đối tượng nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Lâm nghiệp, Nhà nước giao rừng đặc dụng không thu tiền sử dụng rừng cho các đối tượng sau đây:

1. Ban quản lý rừng đặc dụng đối với vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; rừng giống quốc gia; vườn thực vật quốc gia;
2. Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp đối với rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia;
3. Ban quản lý rừng phòng hộ, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang đối với khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn

hóa, danh lam thắng cảnh; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xen kẽ trong diện tích rừng được giao;

4. Cộng đồng dân cư đối với khu rừng tín ngưỡng mà họ đang quản lý và sử dụng theo truyền thống;

5. Tổ chức kinh tế, tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp trong nước đối với rừng giống quốc gia xen kẽ trong diện tích rừng được giao.

Câu hỏi 13:

Rừng phòng hộ được giao cho các đối tượng nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Lâm nghiệp, Nhà nước giao rừng phòng hộ không thu tiền sử dụng rừng cho các đối tượng sau đây:

1. Ban quản lý rừng phòng hộ, đơn vị vũ trang đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển;

2. Tổ chức kinh tế đối với rừng phòng hộ xen kẽ trong diện tích rừng sản xuất của tổ chức đó;

3. Hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có rừng phòng hộ đối với rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển;

4. Cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có rừng phòng hộ đối với rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư đó.

Câu hỏi 14:

Rừng sản xuất được giao cho các đối tượng nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Lâm nghiệp, Nhà nước giao rừng sản xuất không thu tiền sử dụng rừng cho các đối tượng sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có diện tích rừng; đơn vị vũ trang;

2. Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ đối với diện tích rừng sản xuất xen kẽ trong diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được giao cho ban quản lý rừng đó.

Câu hỏi 15:

Cho thuê rừng sản xuất được thực hiện trong trường hợp nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 17 Luật Lâm nghiệp: Nhà nước cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng trả tiền thuê rừng một lần hoặc hằng năm để sản xuất lâm nghiệp; sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Câu hỏi 16:

Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định, trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định sau:

1. Mẫu đề nghị giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng áp dụng theo Mẫu số 02 đối với tổ chức, Mẫu số 03 đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận và trả hồ sơ có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp có ý kiến về nội dung đề nghị giao rừng, cho thuê rừng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan Tài nguyên và Môi trường cùng cấp.

3. Quyết định về giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng áp dụng theo mẫu quy định tại Nghị định này:

a) Quyết định về giao đất, giao rừng cho tổ chức theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định về việc cho thuê đất, cho thuê rừng đối với tổ chức theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

c) Quyết định về giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

d) Quyết định về cho thuê đất, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định cho thuê đất, thuê rừng được ban hành, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký Hợp đồng cho thuê rừng đối với trường hợp cho tổ chức thuê rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Hợp đồng cho thuê rừng đối với trường hợp cho hộ gia đình, cá nhân thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Câu hỏi 17:

Trình tự, thủ tục chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Tại khoản 1 Điều 40 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định trình tự, thủ tục chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập được thực hiện như sau:

a) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 02 bộ hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý. Hồ sơ gồm: văn bản đề nghị của chủ rừng; phương án chuyển loại rừng;

b) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 02 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý. Hồ sơ gồm: văn bản đề nghị của chủ rừng; phương án chuyển loại rừng;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì thẩm định; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển loại rừng;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển loại rừng;

đ) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chuyển loại rừng.

Câu hỏi 18:

Trình tự, thủ tục chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định trình tự, thủ tục chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập được thực hiện như sau:

a) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 02 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hồ sơ gồm: văn bản đề nghị của chủ rừng, phương án chuyển loại rừng;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét;

c) Trước 15 ngày của kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng. Sau 15 ngày của kỳ họp, Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về chủ trương chuyển loại rừng;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi có quyết định chủ trương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng.

Câu hỏi 19:

Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gồm những điều kiện nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp, điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác bao gồm:

1. Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

3. Có dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

4. Có phương án trồng rừng thay thế được cơ quan nhà nước có

thẩm quyền phê duyệt hoặc sau khi hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế.

Câu hỏi 20:

Thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 20 Luật Lâm nghiệp, thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gồm:

1. Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng dưới 50 ha; rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 20 ha đến dưới 50 ha; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 20 ha đến dưới 500 ha; rừng sản xuất từ 50 ha đến dưới 1.000 ha.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển dưới 20 ha; rừng sản xuất dưới 50 ha; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

Câu hỏi 21:

Nhà nước thu hồi rừng trong những trường hợp nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp, các trường hợp Nhà nước thu hồi rừng gồm:

a) Chủ rừng sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

b) Chủ rừng không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận;

c) Chủ rừng tự nguyện trả lại rừng;

d) Rừng được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn;

đ) Rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng;

e) Chủ rừng là cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật;

g) Các trường hợp thu hồi đất có rừng khác theo quy định của Luật Đất đai.

Câu hỏi 22:

Chủ dự án tự tổ chức trồng rừng thay thế trong trường hợp nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT, Chủ dự án tự tổ chức trồng rừng thay thế trong các trường hợp sau:

1. Khi chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác: Chủ dự án phải có diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho phát triển rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng, được Nhà nước giao để trồng rừng theo quy định của pháp luật.

2. Khi chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất là rừng trồng sang mục đích khác: Chủ dự án phải có diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho phát triển rừng, được Nhà nước giao, cho thuê để trồng rừng theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 23:

Đơn giá trồng rừng thay thế trong trường hợp chủ dự không tự trồng rừng thay thế được tính như thế nào? Do ai quyết định?

Trả lời:

1. Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT:

- Đơn giá trồng rừng thay thế được tính theo mức dự toán trồng

rừng (phòng hộ, đặc dụng) trên địa bàn tỉnh tại thời điểm Chủ dự án đề nghị UBND cấp tỉnh chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế;

- Đơn giá trồng rừng được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng; quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý đầu tư công trình lâm sinh; giá ngày công lao động, giá vật tư, cây giống tại địa phương.

2. Đơn giá trồng rừng thay thế do UBND cấp tỉnh quyết định.

Câu hỏi 24:

Tiền trồng rừng thay thế do các chủ dự án nộp vào quỹ bảo vệ và phát triển rừng có được sử dụng để khoanh nuôi tái sinh rừng, khoán bảo vệ rừng không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT:

Kinh phí trồng rừng thay thế do Chủ dự án nộp vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng được ưu tiên sử dụng theo thứ tự: trồng rừng đặc dụng; trồng rừng phòng hộ; hỗ trợ trồng rừng sản xuất; điều chuyển kinh phí để trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tại địa phương khác. Không được sử dụng để khoanh nuôi tái sinh rừng, khoán bảo vệ rừng

Câu hỏi 25:

Rừng trồng thay thế bị thiệt hại do thiên tai thì xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT, rừng trồng bị rủi ro được xử lý như sau:

1. Đối với diện tích rừng sản xuất bị thiệt hại do thiên tai, được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

2. Đối với diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị thiệt hại do thiên tai, được thanh lý theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTC ngày 20/02/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng và quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý rừng trồng không thành rừng, rừng trồng không có khả năng thành rừng.

Câu hỏi 26:

Khi nào chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế?

Trả lời:

1. Trường hợp Chủ dự án tự trồng rừng thay thế: Chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế khi diện tích rừng trồng được nghiệm thu hoàn thành theo quy định.

2. Trường hợp Chủ dự án không tự trồng rừng thay thế: Chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế khi được Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng nơi Chủ dự án nộp tiền thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế.

Mục 2 TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG

Câu hỏi 27:

Việc thành lập khu rừng đặc dụng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, thành lập khu rừng đặc dụng gồm những nội dung sau:

1. Nguyên tắc thành lập khu rừng đặc dụng

a) Có dự án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

b) Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

2. Nội dung của dự án thành lập khu rừng đặc dụng

a) Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên; các giá trị về đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật; giá trị lịch sử, văn hóa, cảnh quan, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

khoa học, thực nghiệm, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

b) Đánh giá về hiện trạng quản lý, sử dụng rừng, đất đai, mặt nước vùng dự án;

c) Đánh giá về hiện trạng dân sinh, kinh tế - xã hội;

d) Xác định các mục tiêu thành lập khu rừng đặc dụng đáp ứng tiêu chí rừng đặc dụng;

đ) Xác định phạm vi ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng, các phân khu và vùng đệm trên bản đồ;

e) Các chương trình hoạt động, phương án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý;

g) Xác định khái toán vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư xây dựng khu rừng đặc dụng; kinh phí thường xuyên cho các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn, nâng cao đời sống người dân; hiệu quả đầu tư;

h) Tổ chức thực hiện dự án.

3. Hồ sơ thành lập khu rừng đặc dụng bao gồm:

a) Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);

b) Dự án thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);

c) Bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng;

d) Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

đ) Kết quả thẩm định.

4. Trình tự thành lập khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập khu rừng đặc dụng, theo trình tự sau đây:

a) Tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân liên quan. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày

nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

5. Trình tự thành lập khu rừng đặc dụng không thuộc quy định tại khoản 4 Điều này

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo trình tự sau đây:

a) Tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Lấy ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

Câu hỏi 28:

Nội dung các quy định về bảo vệ rừng đặc dụng?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, bảo vệ rừng đặc dụng được quy định như sau:

1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

a) Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp;

b) Không tiến hành các hoạt động sau đây trong rừng đặc dụng: các hoạt động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng; khai thác trái phép tài nguyên sinh vật và các tài nguyên thiên nhiên khác; gây ô nhiễm môi trường; mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của pháp luật vào rừng; chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

2. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

a) Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp; quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng đặc dụng phải được bảo vệ, không thực hiện các hoạt động ảnh hưởng tiêu cực đến sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng;

c) Được thả những loài động vật bản địa khỏe mạnh, không có bệnh và đã có phân bố trong khu rừng đặc dụng; số lượng động vật của từng loài thả vào rừng phải phù hợp với vùng sống, nguồn thức ăn của chúng và bảo đảm cân bằng sinh thái của khu rừng;

d) Không thả và nuôi, trồng các loài động vật, thực vật không có phân bố tự nhiên tại khu rừng đặc dụng.

3. Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Chương IV của Nghị định này.

4. Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp.

Câu hỏi 29:

Quy định khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng được quy định như sau:

1. Đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh

a) Đối tượng khai thác, thu thập mẫu vật: theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp;

b) Điều kiện: có phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp.

2. Đối với khu rừng bảo vệ cảnh quan

a) Đối tượng khai thác, thu thập mẫu vật: theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp;

b) Điều kiện: có dự án lâm sinh trong trường hợp khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với đối tượng khai thác tận dụng trong phạm vi giải phóng mặt bằng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp.

3. Đối với khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học

a) Đối tượng khai thác, thu thập mẫu vật: theo quy định tại khoản 3 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp;

b) Điều kiện: Có chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được duyệt đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; dự án lâm sinh trong trường hợp khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với

đối tượng khai thác tận dụng trong phạm vi giải phóng mặt bằng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp.

4. Đối với vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia

a) Đối tượng khai thác: theo quy định tại khoản 4 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp;

b) Điều kiện: có dự án lâm sinh đối với trường hợp khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với đối tượng khai thác tận dụng trong phạm vi giải phóng mặt bằng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp.

Câu hỏi 30:

Quy định các hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong rừng đặc dụng như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong rừng đặc dụng được quy định như sau:

1. Trường hợp chủ rừng tự tổ chức thì thực hiện theo đề tài, dự án, kế hoạch đã được duyệt.

2. Đối với các tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo, nhà khoa học, học sinh, sinh viên thực hiện việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trừ quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Có kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng đặc dụng (bản chính);

b) Các hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, thu thập mẫu vật, nguồn gen, vận chuyển, lưu giữ, công bố mẫu vật, nguồn gen thực hiện theo quy định của pháp luật, quy chế quản lý và sự hướng dẫn, giám sát của chủ rừng;

c) Thông báo cho chủ rừng về kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập; tài liệu công bố trong nước hoặc quốc tế (nếu có).

Câu hỏi 31. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng được quy định như sau:

1. Chủ rừng xây dựng đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được duyệt. Nội dung chủ yếu của đề án bao gồm:

a) Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

b) Thuyết minh chi tiết phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và phương thức tổ chức thực hiện;

c) Địa điểm, quy mô xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

d) Các giải pháp bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường;

đ) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

e) Các loại bản đồ tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 gồm: Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng đặc dụng; bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng.

2. Hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm:

a) Tờ trình của chủ rừng (bản chính);

b) Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều này (bản chính).

3. Trình tự thẩm định, phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 02 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý, hoặc Tổng cục Lâm nghiệp đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng để hoàn thiện;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này hoàn thành tổ chức thẩm định hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4. Nội dung thẩm định đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, bao gồm:

a) Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch;

b) Địa điểm, quy mô xây dựng các công trình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

c) Thời gian, phương thức tổ chức thực hiện;

d) Các giải pháp bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường;

đ) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

5. Tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Sau khi đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được phê

duyet, chủ rừng chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo phương thức tự tổ chức, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được phê duyệt. Việc lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải tuân thủ các quy định của Luật Lâm nghiệp và các quy định của pháp luật khác liên quan;

b) Chủ rừng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật;

c) Kinh phí lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cân đối trong kế hoạch tài chính hằng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trường hợp liên kết với tổ chức, cá nhân khác thì kinh phí lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí do tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng bảo đảm.

6. Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng được phép cho các tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đặc dụng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Việc cho thuê môi trường rừng đặc dụng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải được thông báo rộng rãi. Giá cho thuê môi trường rừng do các bên tự thỏa thuận nhưng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng; Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề nghị được thuê môi trường rừng thì tổ chức đấu giá với mức giá khởi điểm không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng. Thời gian thuê không quá 30 năm, định kỳ 5 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu thì chủ rừng xem xét tiếp tục kéo dài thời gian cho thuê;

b) Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, chủ rừng phải điều tra thống kê tài nguyên rừng trên diện tích cho thuê để làm căn cứ cho thuê và giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng.

Câu hỏi 32:

Quy định quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng được quy định như sau:

1. Công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bảo đảm không làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và cảnh quan tự nhiên của khu rừng; phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.

2. Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt chỉ được lập các tuyến đường mòn, đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, trạm quan sát cảnh quan, lầu trú chân, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái.

3. Trong phân khu phục hồi sinh thái chỉ được lập các tuyến đường bộ phù hợp nhưng tối đa không vượt quá quy mô đường cấp IV miền núi, trạm quan sát cảnh quan, lầu trú chân, biển chỉ dẫn, đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, cầu dành cho người đi bộ ở khu rừng ngập nước.

4. Trong phân khu dịch vụ hành chính của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học được xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Không ảnh hưởng đến mục tiêu bảo tồn, không phá vỡ cảnh quan môi trường, không chặt phá rừng; các công trình xây dựng phải

dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan môi trường, chiều cao tối đa của công trình nghỉ dưỡng không quá 12 m;

b) Không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất;

c) Chỉ được xây dựng các công trình ở những nơi đất trống, trảng cỏ, đất có cây bụi không có khả năng tự phục hồi;

d) Chịu trách nhiệm bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng trên diện tích tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của chủ rừng;

đ) Không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa.

Câu hỏi 33:

Xác định vùng đệm và quy định nội dung chương trình, dự án đầu tư phát triển vùng đệm như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, xác định vùng đệm và nội dung chương trình, dự án đầu tư phát triển vùng đệm được quy định như sau:

1. Xác định vùng đệm

a) Vùng đệm bên trong khu rừng đặc dụng: khu vực đang có cộng đồng dân cư, cụm dân cư sinh sống ổn định trước khi thành lập khu rừng đặc dụng, không có điều kiện di dân tái định cư ra khỏi khu rừng đặc dụng; có quy hoạch ổn định dân cư lâu dài tại chỗ phù hợp với quy hoạch của khu rừng đặc dụng; diện tích vùng đệm bên trong được xác định trên cơ sở hiện trạng về đất, mặt nước sử dụng thực tế của cộng đồng dân cư, canh tác ổn định trước khi thành lập khu rừng đặc dụng;

b) Vùng đệm bên ngoài khu rừng đặc dụng: khu vực có cộng đồng dân cư sinh sống và hoạt động sản xuất kinh doanh, sinh hoạt theo truyền thống; khu vực diện tích các thôn liên kề với ranh giới ngoài của khu rừng đặc dụng;

c) Khu rừng đặc dụng có ranh giới tiếp giáp với biên giới quốc gia, khu rừng phòng hộ, khu bảo tồn khác hoặc khu vực quốc phòng thì không phải xác định vùng đệm bên ngoài đối với phần tiếp giáp đó.

2. Nội dung chương trình, dự án đầu tư phát triển vùng đệm

a) Đánh giá điều kiện tự nhiên, dân sinh, kinh tế xã hội, hiện trạng tài nguyên rừng, sử dụng đất, mặt nước;

b) Tổ chức các biện pháp bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học;

c) Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm về sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp có hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường và phù hợp với tập quán địa phương;

d) Tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học;

đ) Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội để giảm áp lực lên công tác bảo tồn trong khu rừng đặc dụng theo chính sách đầu tư và cơ chế tài chính cho hệ thống rừng đặc dụng theo quy định;

e) Xác định nhu cầu vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư;

g) Tổ chức quản lý vùng đệm, trong đó quy định cụ thể nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, thôn, cộng đồng dân cư vùng đệm và Ban quản lý khu rừng đặc dụng trong việc thực hiện dự án đầu tư vùng đệm.

3. Ban quản lý khu rừng đặc dụng chủ trì, phối hợp với chính quyền và cộng đồng dân cư xây dựng chương trình, dự án đầu tư phát triển vùng đệm. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư vùng đệm theo quy định của Luật Đầu tư công.

Câu hỏi 34:

Việc thành lập khu rừng phòng hộ được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, thành lập khu rừng phòng hộ được quy định như sau:

1. Nguyên tắc thành lập khu rừng phòng hộ

a) Có dự án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia;

b) Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

2. Nội dung của dự án thành lập khu rừng phòng hộ

a) Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên; các giá trị về phòng hộ, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung cấp gỗ và lâm sản ngoài gỗ, cung ứng dịch vụ môi trường rừng và đa dạng sinh học;

b) Đánh giá về hiện trạng quản lý, sử dụng rừng, đất đai, mặt nước vùng dự án;

c) Đánh giá về hiện trạng dân sinh, kinh tế - xã hội;

d) Xác định các mục tiêu thành lập khu rừng phòng hộ đáp ứng tiêu chí rừng phòng hộ;

đ) Xác định phạm vi ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ trên bản đồ;

e) Các chương trình hoạt động, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý;

g) Xác định khái toán vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư xây dựng khu rừng phòng hộ; kinh phí thường xuyên cho các hoạt động bảo vệ, nâng cao đời sống người dân; hiệu quả đầu tư;

h) Tổ chức thực hiện dự án.

3. Hồ sơ thành lập khu rừng phòng hộ bao gồm:

a) Tờ trình của cơ quan quản lý khu rừng phòng hộ (bản chính);

b) Dự án thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);

c) Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng phòng hộ;

d) Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

đ) Kết quả thẩm định.

4. Trình tự thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng

dự án, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo trình tự sau đây:

a) Tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 của Điều này;

b) Lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân liên quan.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

5. Trình tự thành lập khu rừng phòng hộ không thuộc quy định tại khoản 4 Điều này

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo trình tự sau đây:

a) Tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

Câu hỏi 35:

Nội dung các quy định về bảo vệ rừng phòng hộ?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, bảo vệ rừng phòng hộ được quy định như sau:

1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

a) Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp;

b) Không tiến hành các hoạt động sau đây trong rừng phòng hộ: các hoạt động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng; khai thác trái phép tài nguyên sinh vật và các tài nguyên thiên nhiên khác; gây ô nhiễm môi trường; mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của pháp luật vào rừng; chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc.

2. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

a) Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp; quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng phòng hộ phải được bảo vệ, không thực hiện các hoạt động ảnh hưởng tiêu cực đến sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng.

3. Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Chương IV của Nghị định này.

4. Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng phòng hộ quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp.

Câu hỏi 36:

Quy định khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ được quy định như sau:

1. Khai thác gỗ rừng tự nhiên

a) Đối tượng: theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp;
b) Điều kiện: có phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối với khai thác cây đứng ở nơi có mật độ lớn hơn mật độ quy định chỉ thực hiện trong thời gian mở cửa rừng;

c) Phương thức khai thác: đối với khai thác cây đứng thực hiện theo phương thức khai thác chọn với cường độ không quá 20% trữ lượng; rừng sau khi khai thác độ tàn che phải lớn hơn 0,6.

2. Khai thác lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên

a) Đối tượng: theo quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp;
b) Điều kiện: phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó; chuyển mục đích

c) Phương thức khai thác: do chủ rừng tự quyết định.

3. Khai thác gỗ rừng trồng

a) Đối tượng: theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp;
b) Điều kiện: chủ rừng phải lập phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Phương thức khai thác: Khai thác tỉa thưa cây trồng chính phải bảo đảm mật độ còn lại ít nhất 600 cây/ha và phân bố đều trong lô. Khai thác chọn cây trồng chính cường độ không quá 20% trữ lượng. Khai thác trắng theo băng thì chiều rộng băng không quá 30 m; khai thác trắng theo đám thì diện tích đám không quá 3 ha, tổng diện tích khai thác hằng năm không vượt quá 20% tổng diện tích rừng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ.

4. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng

a) Đối tượng: cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;

b) Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học.

Câu hỏi 37:

Quy định hưởng lợi từ khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, hưởng lợi từ khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ được quy định như sau:

1. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản được quy định tại Điều 55 của Luật Lâm nghiệp

a) Chủ rừng phòng hộ được hưởng toàn bộ lâm sản khai thác từ rừng phòng hộ là rừng tự nhiên sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước;

b) Chủ rừng phòng hộ được hưởng toàn bộ lâm sản khai thác từ rừng phòng hộ là rừng trồng bằng ngân sách nhà nước, hỗ trợ từ các chương trình, dự án có nguồn gốc ngân sách nhà nước sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước;

c) Lâm sản khai thác từ rừng phòng hộ do người được giao hoặc khoán rừng phòng hộ tự đầu tư, sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước, được hưởng toàn bộ sản phẩm thu được.

2. Ban quản lý rừng phòng hộ được hưởng giá trị thu được từ dịch vụ ngoài lâm sản; thực hiện chi trả cho người nhận khoán; chia sẻ lợi ích cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ rừng theo quy định của Nhà nước.

3. Ban quản lý rừng phòng hộ; người được giao hoặc khoán rừng phòng hộ ổn định được hưởng toàn bộ sản phẩm nông, ngư nghiệp kết hợp và lâm sản ngoài gỗ sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước.

Câu hỏi 38:

Quy định các hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong rừng phòng hộ như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong rừng phòng hộ được quy định như sau:

1. Trường hợp chủ rừng tự tổ chức thì thực hiện theo đề tài, dự án, kế hoạch đã được duyệt.

2. Đối với các tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo, nhà khoa học, học sinh, sinh viên thực hiện việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trừ quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Có kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng phòng hộ (bản chính);

b) Các hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, thu thập mẫu vật, nguồn gen, vận chuyển, lưu giữ, công bố mẫu vật, nguồn gen thực hiện theo quy định của pháp luật, quy chế quản lý và sự hướng dẫn, giám sát của chủ rừng;

c) Thông báo cho chủ rừng về kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập; tài liệu công bố trong nước hoặc quốc tế (nếu có).

Câu hỏi 39

Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ được quy định như sau:

1. Chủ rừng xây dựng đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được duyệt. Nội dung chủ yếu của đề án bao gồm:

a) Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

b) Thuyết minh chi tiết phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và phương thức tổ chức thực hiện;

c) Địa điểm, quy mô xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

d) Các giải pháp bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và duy trì chức năng phòng hộ của rừng;

đ) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái;

e) Các loại bản đồ du lịch sinh thái tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 gồm: Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng phòng hộ; bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng phòng hộ.

2. Hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm:

a) Tờ trình của chủ rừng (bản chính);

b) Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều này (bản chính).

3. Trình tự thẩm định, phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 02 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý; hoặc Tổng cục Lâm nghiệp đối với khu rừng phòng hộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng để hoàn thiện.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này hoàn thành tổ chức thẩm định hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4. Nội dung thẩm định đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm:

a) Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch;

b) Địa điểm, quy mô xây dựng các công trình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

c) Thời gian, phương thức tổ chức thực hiện;

d) Các giải pháp bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và duy trì chức năng phòng hộ của rừng;

đ) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

5. Tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Sau khi đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được duyệt, chủ rừng chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân lập dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo phương thức tự tổ chức, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được phê duyệt. Việc lập dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải tuân thủ các quy định của Luật Lâm nghiệp và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Chủ rừng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật;

c) Kinh phí lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cân đối trong kế hoạch tài chính hằng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trường hợp liên kết với tổ chức, cá nhân khác thì kinh phí lập dự án đầu tư du lịch sinh thái do hai bên thỏa thuận. Kinh phí lập dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí do tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đảm bảo.

6. Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng được phép cho các tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng phòng hộ để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng,

giải trí. Việc cho thuê môi trường rừng phòng hộ để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải được thông báo rộng rãi. Giá cho thuê môi trường rừng do các bên tự thỏa thuận nhưng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng. Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề nghị được thuê môi trường rừng, thì tổ chức đấu giá với mức giá khởi điểm không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng. Thời gian thuê không quá 30 năm, định kỳ 5 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu thì chủ rừng xem xét tiếp tục kéo dài thời gian cho thuê;

b) Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, chủ rừng phải điều tra thống kê tài nguyên rừng trên diện tích cho thuê để làm căn cứ cho thuê và giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng.

Câu hỏi 40

Quy định về quản lý xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, quản lý xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ được quy định như sau:

1. Công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bảo đảm không làm ảnh hưởng đến chức năng phòng hộ và cảnh quan tự nhiên của khu rừng; phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 23 Nghị định này.

2. Khi xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Không phá vỡ cảnh quan môi trường, không chặt phá rừng; các công trình xây dựng phải dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan môi trường; bảo đảm đúng quy định của pháp luật;

b) Không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất;

c) Chỉ được xây dựng các công trình ở những nơi đất trống, trảng cỏ, đất có cây bụi không có khả năng tự phục hồi;

d) Chịu trách nhiệm bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng trên diện tích tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của chủ rừng;

đ) Không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa.

Câu hỏi 41

Quy định về sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ được quy định như sau:

1. Nguyên tắc

a) Không thực hiện sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp ở rừng phòng hộ đầu nguồn có độ dốc trên 30 độ; vùng bờ biển bị xói lở thuộc rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển;

b) Sử dụng hiệu quả không gian, môi trường rừng để thực hiện sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp;

c) Hòa hợp giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của chủ rừng, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng tham gia hoạt động lâm nghiệp.

2. Đối với khu rừng phòng hộ đã có rừng

Chủ rừng, bên nhận khoán ổn định là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng phòng hộ, nhưng không được làm suy giảm diện tích rừng, chất lượng, ảnh hưởng đến tái sinh rừng và khả năng phòng hộ của rừng.

3. Đối với đất chưa có rừng

a) Chủ rừng, bên nhận khoán ổn định là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được sử dụng đất chưa có rừng để kết hợp sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, nhưng phải trồng rừng trên diện tích đất được giao, khoán bảo đảm tỷ lệ diện tích có rừng từ 80% trở lên của lô rừng đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng chắn gió, chắn cát bay; 60% trở lên đối với rừng ngập mặn có kết hợp nuôi trồng thủy sản. Các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để phát triển rừng phòng hộ thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Được trồng xen cây nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả với cây rừng trên diện tích đất được giao, khoán. Không được chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc;

c) Được sử dụng diện tích đất xen giữa các băng trồng cây rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp với tỷ lệ không quá 20% diện tích đất của lô rừng được giao, khoán thuộc khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; 40% diện tích mặt nước đối với rừng ngập mặn có kết hợp nuôi trồng thủy sản.

4. Chủ rừng, bên nhận khoán ổn định được hưởng toàn bộ sản phẩm thu được từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp các cấp chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ rừng, bên nhận khoán ổn định thực hiện các hoạt động sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp theo quy định của pháp luật.

Mục 3

QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Câu hỏi 42:

Đề nghị cho biết thẩm quyền và trình tự phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững đối với chủ rừng là tổ chức quản lý rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý?

Trả lời:

1. Thẩm quyền phê duyệt:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức quản lý rừng đặc dụng thuộc bộ quản lý.

2. Trình tự thực hiện:

- Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến đến Tổng cục Lâm nghiệp. Hồ sơ gồm: Tờ trình của chủ rừng đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục VI, Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục II và các loại bản đồ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT;

- Đối với hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổng cục Lâm nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ rừng biết để hoàn thiện;

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Lâm nghiệp xem xét, lấy ý kiến các Cục, Vụ, đơn vị liên quan về nội dung phương án.

+ Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững đạt yêu cầu, Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án.

+ Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững chưa đạt yêu cầu, Tổng cục Lâm nghiệp thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ rừng biết để bổ sung, hoàn thiện phương án trong thời

hạn 05 ngày làm việc trước khi trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và trả kết quả cho chủ rừng. Trường hợp không phê duyệt phương án phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Câu hỏi 43:

Đề nghị cho biết thẩm quyền và trình tự phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh quản lý?

Trả lời:

1. Thẩm quyền phê duyệt:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh quản lý.

2. Trình tự thực hiện:

- Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm: Tờ trình của chủ rừng đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục VI, Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục II và các loại bản đồ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT;

- Đối với hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ rừng biết để hoàn thiện;

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, lấy ý kiến các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương về nội dung phương án.

+ Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án.

+ Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững chưa đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ rừng biết để bổ sung, hoàn thiện phương án trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và trả kết quả cho chủ rừng. Trường hợp không phê duyệt phương án phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 4

ĐÓNG, MỞ CỬA RỪNG TỰ NHIÊN

Câu hỏi 44:

Trình tự, thủ tục đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Tại khoản 2 Điều 33 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định trình tự, thủ tục đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên bao gồm: văn bản đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên quy định tại điểm a khoản này.

c) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

Câu hỏi 45:

Trình tự, thủ tục đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Tại khoản 3 Điều 33 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định trình tự, thủ tục đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên bao gồm: văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên quy định tại điểm a khoản này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

c) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn.

Mục 5

ĐIỀU TRA, KIỂM KÊ, THEO DÕI DIỄN BIẾN, CƠ SỞ DỮ LIỆU RỪNG

Câu hỏi 46:

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được phân chia như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, phân chia rừng theo nguồn gốc hình thành, gồm:

1. Rừng tự nhiên, bao gồm:

a) Rừng nguyên sinh;

b) Rừng thứ sinh, bao gồm: rừng thứ sinh phục hồi và rừng thứ sinh sau khai thác.

2. Rừng trồng được phân theo loài cây, cấp tuổi, bao gồm:

- a) Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng;
- b) Rừng trồng lại;
- c) Rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng sau khai thác.

Câu hỏi 47:

Theo điều kiện lập địa, rừng được phân chia như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, rừng được phân chia theo điều kiện lập địa như:

1. Rừng núi đất, bao gồm: rừng trên các đồi, núi đất.
2. Rừng núi đá, bao gồm: rừng trên núi đá hoặc trên những diện tích đá lộ đầu không có hoặc có rất ít đất trên bề mặt.
3. Rừng ngập nước thường xuyên hoặc định kỳ, bao gồm:
 - a) Rừng ngập mặn, bao gồm: rừng ven bờ biển và các cửa sông có nước triều mặn ngập thường xuyên hoặc định kỳ;
 - b) Rừng ngập phèn, bao gồm: diện tích rừng trên đất ngập nước phèn, nước lợ;
 - c) Rừng ngập nước ngọt thường xuyên hoặc định kỳ.
4. Rừng đất cát, bao gồm: rừng trên các cồn cát, bãi cát.

Câu hỏi 48:

Theo loài cây, rừng được phân chia như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, phân chia rừng theo loài cây như sau:

1. Rừng gỗ, chủ yếu có các loài cây thân gỗ, bao gồm:
 - a) Rừng cây lá rộng, bao gồm: rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá và rừng lá rộng nửa rụng lá;
 - b) Rừng cây lá kim;
 - c) Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim.
2. Rừng tre nứa.
3. Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa và rừng hỗn giao tre nứa - gỗ.
4. Rừng cau dừa.

Câu hỏi 49

Rừng tự nhiên được phân chia theo trữ lượng như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, rừng tự nhiên phân chia theo trữ lượng như sau:

1. Đối với rừng gỗ, bao gồm:
 - a) Rừng giàu: trữ lượng cây đứng lớn hơn 200 m³/ha;
 - b) Rừng trung bình: trữ lượng cây đứng từ lớn hơn 100 đến 200 m³/ha;
 - c) Rừng nghèo: trữ lượng cây đứng từ lớn hơn 50 đến 100 m³/ha;
 - d) Rừng nghèo kiệt: trữ lượng cây đứng từ 10 đến 50 m³/ha;
 - đ) Rừng chưa có trữ lượng: trữ lượng cây đứng dưới 10 m³/ha.

2. Đối với rừng tre nứa: rừng được phân theo loài cây, cấp đường kính và cấp mật độ; phân chia chi tiết theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Câu hỏi 50:

Thế nào là diện tích chưa có rừng?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, diện tích chưa có rừng bao gồm:

1. Diện tích có cây gỗ tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng.
2. Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng.
3. Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

Câu hỏi 51:

Nội dung điều tra đa dạng thực vật rừng như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, nội dung điều tra thực vật rừng bao gồm:

- a) Điều tra thành phần thực vật rừng, bao gồm: thực vật bậc cao có mạch và thực vật chưa có mạch;
- b) Xây dựng danh lục các loài thực vật rừng;
- c) Xác định yếu tố địa lý thực vật rừng;
- d) Xác định dạng sống thực vật rừng;

- đ) Xác định công dụng của thực vật rừng;
- e) Điều tra phân bố các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

Câu hỏi 52:

Nội dung điều tra động vật rừng có xương sống như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, điều tra động vật có xương sống gồm những nội dung sau:

- a) Điều tra, xây dựng danh lục thú;
- b) Điều tra, xây dựng danh lục chim;
- c) Điều tra, xây dựng danh lục bò sát, lưỡng cư;
- d) Điều tra, xây dựng danh lục cá;
- đ) Điều tra quần thể, phân bố và xây dựng danh lục các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm.

Câu hỏi 53:

Nhiệm vụ và tổ chức kiểm kê rừng được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, nhiệm vụ và tổ chức kiểm kê rừng bao gồm nội dung sau:

- 1. Nhiệm vụ kiểm kê rừng, bao gồm: kiểm kê theo trạng thái; kiểm kê theo chủ quản lý; kiểm kê theo mục đích sử dụng và lập hồ sơ quản lý rừng.
- 2. Tổ chức kiểm kê rừng:
 - a) Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin chủ trương, xây dựng dự án và tổ chức thực hiện kiểm kê rừng theo quy định của pháp luật;
 - b) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện kiểm kê rừng tại địa phương;
 - c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh;
 - d) Tổng cục Lâm nghiệp tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng toàn quốc.

Câu hỏi 54

Việc lập hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng và đơn vị hành chính được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng và đơn vị hành chính bao gồm:

1. Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng:

a) Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I được lập theo Biểu số 11 Phụ lục III kèm theo Thông tư này, trong đó sơ đồ vị trí thửa đất được trích lục từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã;

b) Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm II được lập theo Biểu số 12 Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính, bao gồm:

a) Sổ quản lý rừng: cấp xã, theo Biểu số 13 Phụ lục III kèm theo Thông tư này; cấp huyện, theo Biểu số 14 Phụ lục III kèm theo Thông tư này; cấp tỉnh, theo Biểu số 15 Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

b) Hệ thống bản đồ kết quả kiểm kê rừng các cấp, theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Thông tư này;

c) Hệ thống biểu kết quả kiểm kê rừng, theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 26 của Thông tư này.

Câu hỏi 55:

Nhiệm vụ của theo dõi diễn biến rừng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 32 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng bao gồm:

- 1. Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng;
- 2. Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng;
- 3. Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng;
- 4. Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân.

Câu hỏi 56:

Quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng được thực hiện như nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng được thực hiện như sau:

1. Thu thập thông tin biến động về rừng:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biến động về diện tích

rừng, chủ rừng nhóm II có trách nhiệm báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện, chủ rừng nhóm I có trách nhiệm báo cáo kiểm lâm địa bàn về biến động diện tích rừng được giao, được thuê, cán bộ kiểm lâm địa bàn báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện biến động về rừng đối với những diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và tiếp nhận, thu thập và kiểm tra, xác minh thông tin biến động về rừng do các chủ rừng nhóm I báo cáo;

b) Mẫu báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng theo Biểu số 01 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

2. Thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân quy định như sau:

a) Có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng, kết quả khoanh nuôi tái sinh thành rừng theo các nguyên nhân tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

b) Sau 03 năm kể từ ngày có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng năm thứ nhất đối với nguyên nhân tại điểm b khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

c) Thời điểm kết thúc việc khai thác chính rừng trồng đối với nguyên nhân tại điểm a khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

d) Biên bản kiểm tra xác định diện tích rừng bị thiệt hại của cơ quan có thẩm quyền đối với các nguyên nhân quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

đ) Biên bản nghiệm thu hoàn thành khai thác tận dụng gỗ và lâm sản của cấp có thẩm quyền đối với nguyên nhân quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

e) Các văn bản hoặc biên bản được cơ quan có thẩm quyền lập đối với các nguyên nhân quy định tại điểm d khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 37 của Thông tư này.

3. Cập nhật diễn biến rừng:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo về biến động rừng của chủ rừng hoặc cán bộ kiểm lâm địa bàn, Hạt Kiểm lâm cấp huyện kiểm tra hồ sơ diễn biến rừng; kiểm tra xác minh tại hiện

trường; cập nhật diễn biến vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng và đồng bộ kết quả cập nhật lên dữ liệu trung tâm;

b) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, kết quả cập nhật diễn biến rừng do Hạt Kiểm lâm cấp huyện báo cáo; tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của toàn tỉnh;

c) Cục Kiểm lâm tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc;

d) Nội dung thu thập và cập nhật thông tin biến động về rừng quy định tại các Điều 34, 35, 36 và Điều 37 của Thông tư này.

4. Phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng

a) Hồ sơ phê duyệt kết quả, bao gồm: Tờ trình phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng; biểu kết quả tổng hợp theo các Biểu số 02, 03, 04 và Biểu số 05 Phụ lục IV của Thông tư này; báo cáo đánh giá tình hình diễn biến rừng, phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích rừng, diện tích chưa thành rừng trong kỳ và so với cùng kỳ năm trước; cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, bao gồm: bản đồ hiện trạng rừng và thông tin thuộc tính bản đồ (dạng số);

b) Hạt Kiểm lâm cấp huyện lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm sau;

c) Chi cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 28 tháng 02 năm sau;

d) Cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, báo cáo Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc trước ngày 31 tháng 3 năm sau.



Chương III BẢO VỆ RỪNG

Mục 1 PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG

Câu hỏi 57:

Trách nhiệm lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, trách nhiệm lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng được quy định như sau:

- a) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;
- b) Chủ rừng là tổ chức lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;
- c) Ủy ban nhân dân cấp xã được giao quản lý đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng trên địa bàn theo Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Câu hỏi 58:

Quy định về điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng bao gồm:

- 1. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng
 - a) Có quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng; có biển báo, biển cấm lửa được bố trí tại các vị trí quy định, phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của từng loại rừng;
 - b) Có phương án phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Điều 45 của Nghị định này;
 - c) Có các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất của từng loại rừng;

d) Trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của từng loại rừng theo phương án phòng cháy và chữa cháy rừng;

đ) Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức thường trực sẵn sàng, đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ;

e) Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

2. Đối với các khu rừng có đường sắt, đường dây điện cao thế, đường ống dẫn khí đốt, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ đi qua và công trình có nguy cơ gây cháy rừng phải có đường băng cản lửa, hành lang an toàn phù hợp với từng loại công trình theo quy định của pháp luật và thường xuyên kiểm tra, dọn sạch vật liệu cháy trong đường băng cản lửa.

3. Khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng, người sử dụng lửa phải thực hiện:

a) Biện pháp an toàn phòng cháy và chữa cháy;

b) Không đốt vào những ngày có dự báo nguy cơ cháy rừng ở cấp IV, cấp V. Trong ngày, tiến hành đốt lúc gió nhẹ, vào trước 9 giờ buổi sáng và sau 16 giờ buổi chiều;

c) Trước khi đốt phải thông báo với trưởng thôn, bản, tổ đội phòng cháy, chữa cháy rừng. Trong khi đốt phải bố trí người canh gác, có đủ dụng cụ để dập lửa khi cháy lan vào rừng; sau khi đốt xong phải dập tắt hết tàn lửa.

4. Sử dụng lửa ở những cơ sở, công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng phải bảo đảm không để cháy lan vào rừng; sau khi sử dụng lửa phải dập tắt hết tàn lửa.

Câu hỏi 59:

Trách nhiệm báo cháy, chữa cháy và tham gia chữa cháy rừng, chỉ huy chữa cháy rừng được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, trách nhiệm báo cháy, chữa cháy và tham gia chữa cháy rừng, chỉ huy chữa cháy rừng bao gồm:

1. Người phát hiện cháy rừng phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh và cho một hoặc các đơn vị sau đây:

a) Chủ rừng;

b) Đội phòng cháy và chữa cháy rừng nơi gần nhất;

c) Cơ quan Kiểm lâm hoặc cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ nơi gần nhất;

d) Chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an, Quân đội nơi gần nhất.

2. Cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này khi nhận được tin báo về cháy rừng xảy ra trong địa bàn được phân công quản lý phải nhanh chóng huy động lực lượng, phương tiện đến tổ chức chữa cháy, đồng thời báo cho các cơ quan, đơn vị cần thiết khác biết để chi viện chữa cháy; trường hợp cháy rừng xảy ra ngoài địa bàn được phân công quản lý thì sau khi nhận được tin báo cháy phải bằng mọi cách nhanh chóng báo cho các cơ quan, đơn vị quản lý địa bàn nơi xảy ra cháy biết để xử lý và tham gia chữa cháy rừng.

3. Người có mặt tại nơi xảy ra cháy rừng phải tìm mọi biện pháp để ngăn chặn cháy lan và dập cháy; người tham gia chữa cháy phải chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy chữa cháy.

4. Chủ rừng và các lực lượng công an, kiểm lâm, quân đội, dân quân tự vệ, cơ quan hữu quan khác có nhiệm vụ chữa cháy và tham gia chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

5. Việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy rừng, chỉ huy chữa cháy rừng, tình thế cấp thiết được sử dụng quyền quyết định phá dỡ nhà, công trình, vật chướng ngại và di chuyển tài sản khi chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

Câu hỏi 60:

Trách nhiệm về phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng là tổ chức được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, trách nhiệm của chủ rừng là tổ chức bao gồm:

1. Tổ chức thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật;

2. Xây dựng, ban hành các quy định, nội quy và biện pháp về phòng cháy và chữa cháy trong phạm vi rừng mình quản lý;

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy đối với khu vực rừng mình quản lý;

4. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy và chữa cháy rừng; huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng; thành lập, quản lý và duy trì hoạt động của tổ, đội phòng cháy và chữa cháy rừng;

5. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; đề xuất xử lý các hành vi vi phạm quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức khắc phục kịp thời các thiếu sót, vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng theo thẩm quyền;

6. Đầu tư xây dựng công trình, trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng;

7. Bảo đảm kinh phí đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

8. Báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng, thông báo kịp thời cho cơ quan Kiểm lâm sở tại, cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và cơ quan quản lý trực tiếp những thay đổi có liên quan đến bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý;

9. Phối hợp với các chủ rừng khác, chính quyền sở tại, cơ quan, tổ chức xung quanh trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình lân cận;

10. Thực hiện các hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

11. Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng điều tra, truy tìm thủ phạm gây cháy rừng.

Câu hỏi 61:

Trách nhiệm về phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, trách nhiệm của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư bao gồm:

1. Tổ chức thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật;

2. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; đề xuất xử lý các hành vi vi phạm quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức khắc phục kịp thời các thiếu sót, vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng;

3. Đầu tư trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định;

4. Bảo đảm kinh phí đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

5. Phối hợp với các chủ rừng khác, chính quyền sở tại, cơ quan, tổ chức xung quanh trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình lân cận;

6. Thực hiện các hoạt động phòng cháy và chữa cháy khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

7. Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng điều tra, truy tìm thủ phạm gây cháy rừng.

Câu hỏi 62:

Nguyên tắc phòng cháy và chữa cháy rừng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT, nguyên tắc phòng cháy và chữa cháy rừng gồm:

1. Phòng cháy và chữa cháy rừng phải lấy hoạt động phòng ngừa là chính; chủ động phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời cháy rừng.

2. Chủ động, sẵn sàng nhân lực, nguồn lực, phương tiện, trang thiết bị cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng; phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Thông tin về dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng phải được thông báo nhanh chóng, kịp thời cho chủ rừng, chính quyền địa phương và các cơ quan chịu trách nhiệm về phòng cháy và chữa cháy rừng.

4. Thực hiện phương châm 4 tại chỗ, bao gồm: chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ và hậu cần tại chỗ.

5. Chỉ đạo, chỉ huy thống nhất; phối hợp chặt chẽ các lực lượng tham gia chữa cháy rừng.

6. Trong quá trình chữa cháy rừng đảm bảo an toàn theo thứ tự ưu tiên: người, tài sản, các công trình, phương tiện, thiết bị tham gia chữa cháy rừng.

Câu hỏi 63:

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gồm:

1. Nội dung

a) Văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy, Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Trách nhiệm của các ngành, các cấp, các đơn vị, tổ chức, chủ rừng và người dân trong công tác phòng cháy và chữa cháy rừng.

c) Tác hại, tính chất nguy hiểm của cháy rừng; các nguyên nhân gây cháy và giải pháp phòng ngừa; biện pháp xử lý các tình huống cháy rừng; công tác tự kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng cho các chủ rừng.

d) Biện pháp sử dụng lửa an toàn trong sản xuất và sinh hoạt trong thời kỳ cao điểm xảy ra cháy rừng.

đ) Thông tin về dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng, phát hiện sớm điểm cháy rừng.

e) Hướng dẫn các biện pháp, quy trình phòng cháy rừng, báo tin khi cháy rừng xảy ra; hướng dẫn quy trình xử lý khi có cháy rừng xảy ra.

g) Thực tập phương án chữa cháy rừng và cứu nạn, cứu hộ, kỹ năng sử dụng phương tiện, thiết bị chữa cháy rừng.

2. Hình thức thực hiện

a) Thông qua các hội nghị, họp chuyên đề về phòng cháy và chữa cháy rừng hoặc lồng ghép chuyên đề về phòng cháy và chữa cháy rừng với các hội nghị khác, các cuộc họp dân cư sống gần rừng.

b) Quy định nội dung phòng cháy và chữa cháy rừng vào hương ước, quy ước của cộng đồng thôn, bản; ký cam kết thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng.

c) Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, loa phát thanh ở cơ sở, nơi sinh hoạt cộng đồng của các khu dân cư sống gần rừng, các trang mạng xã hội.

d) Phát hành tờ rơi, xây dựng bảng tin, biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng, biển cấm lửa tại các khu rừng, khu dân cư sống gần rừng.

đ) Các hình thức tuyên truyền khác: tuyên truyền lưu động, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về phòng cháy và chữa cháy rừng, tổ chức các lớp học ngoại khóa cho học sinh, sinh viên.

3. Trách nhiệm thực hiện

a) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng tại địa phương theo quy định của pháp luật.

b) Lực lượng Kiểm lâm có trách nhiệm hướng dẫn, xây dựng chương trình, tuyên truyền về phòng cháy và chữa cháy rừng cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý.

c) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng cho cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên, học sinh, sinh viên và quần chúng nhân dân.

Câu hỏi 64:

Phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT, phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng gồm:

1. Trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng

a) Phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng bao gồm: phương tiện cơ giới, thiết bị, máy móc, dụng cụ, hóa chất, công cụ hỗ trợ chuyên dùng cho việc phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật phòng cháy và chữa cháy.

b) Căn cứ loại rừng và điều kiện, yêu cầu thực tế của từng địa phương, tổ chức, chủ rừng có thể trang bị bổ sung các phương tiện, thiết bị chuyên dùng cho phòng cháy và chữa cháy rừng theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng cho lực lượng chuyên ngành về phòng cháy và chữa cháy rừng phải bảo đảm về số lượng và chất lượng, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phòng cháy và chữa cháy rừng trong mọi tình huống cháy rừng, phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước và chủ rừng.

3. Phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng phải đảm bảo về các thông số kỹ thuật theo thiết kế phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy rừng; được quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa theo đúng quy định.

4. Đối với phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng cơ giới, ngoài việc sử dụng vào công tác chữa cháy rừng; luyện tập, thực tập phương án chữa cháy rừng, chỉ được sử dụng trong các trường hợp: phục vụ công tác bảo đảm an ninh chính trị; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; cấp cứu người bị nạn, xử lý tai nạn khẩn cấp phòng chống thiên tai và khắc phục hậu quả thiên tai; chống chặt phá rừng trái pháp luật và tuần tra, kiểm tra công tác bảo vệ rừng.

5. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phạm vi quản lý của mình có quyền điều động phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa

cháy rừng thuộc quyền quản lý sử dụng trong các trường hợp quy định tại khoản 4.

Câu hỏi 65:

Quản lý vật liệu cháy rừng và sử dụng lửa được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT, quản lý vật liệu cháy rừng và sử dụng lửa gồm:

1. Hàng năm chủ rừng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và thực hiện việc giảm vật liệu cháy rừng để phòng ngừa nguy cơ cháy rừng, giảm thiểu đến mức thấp nhất thiệt hại khi xảy ra cháy rừng.

2. Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ rừng thực hiện việc giảm vật liệu cháy rừng trên địa bàn.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn người dân địa phương việc sử dụng lửa trong sản xuất, canh tác, đốt xử lý thực bì trên địa bàn; chỉ đạo, hướng dẫn người dân thực hiện đúng thời điểm, địa điểm; tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng đối với các hộ dân có hoạt động sản xuất, canh tác gần rừng.

Câu hỏi 66:

Trực phòng cháy và chữa cháy rừng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT, trực phòng cháy và chữa cháy rừng được quy định như sau:

1. Khi dự báo cháy rừng cấp III, IV, V, Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo lực lượng kiểm lâm, lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng và các lực lượng chức năng liên quan rà soát, xác định các khu vực trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao trên địa bàn, tổ chức trực và canh phòng trực tại các khu rừng có nguy cơ cháy rừng cao.

2. Cục Kiểm lâm chỉ đạo các Chi cục Kiểm lâm vùng bố trí lực lượng, phương tiện, thiết bị để hỗ trợ trực phòng cháy và chữa cháy rừng tại hiện trường theo đề nghị của các Chi cục kiểm lâm tỉnh, Hạt kiểm lâm các Vườn quốc gia trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

Mục 2

QUẢN LÝ NGUỒN GỐC LÂM SẢN

Câu hỏi 67:

Những đối tượng lâm sản nào thì phải xác nhận bằng kê lâm sản?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT, những đối tượng phải thực hiện xác nhận bằng kê lâm sản gồm:

1. Gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.
2. Thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.
3. Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên hoặc gây nuôi trong nước; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

Câu hỏi 68:

Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên hoặc gây nuôi trong nước có phải xác nhận bằng kê lâm sản không?

Trả lời:

Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên hoặc gây nuôi trong nước phải xác nhận bằng kê lâm sản. Vì khoản 3 Điều 6 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT quy định đối tượng phải xác nhận bằng kê lâm sản bao gồm: Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên hoặc gây nuôi trong nước; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

Câu hỏi 69:

Cơ quan nào có thẩm quyền xác nhận bằng kê lâm sản? Ai là người có thẩm quyền xác nhận bằng kê lâm sản?

Trả lời:

- Cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng kê lâm sản:

Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT quy định: Cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng kê lâm sản là cơ quan Kiểm lâm sở tại (Cơ quan Kiểm lâm sở tại bao gồm: Hạt Kiểm lâm cấp huyện; Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh ở những địa phương không có Hạt Kiểm lâm cấp huyện).

- Người có thẩm quyền xác nhận bằng kê lâm sản:

Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm sở tại có thẩm quyền xác nhận bằng kê lâm sản hoặc cấp phó được ủy quyền có thẩm quyền xác nhận Bằng kê lâm sản.

Câu hỏi 70:

Hồ sơ để nghị xác nhận bằng kê lâm sản có những loại giấy tờ gì?

Trả lời:

Hồ sơ xác nhận bằng kê lâm sản quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 27/2019/TT-BNNPTNT gồm những giấy tờ sau:

- a) Bản chính bằng kê lâm sản (Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04);
- b) Hồ sơ nguồn gốc lâm sản;
- c) Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có).

Câu hỏi 71:

Cách thức nộp hồ sơ và trình tự thực hiện xác nhận bằng kê lâm sản như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 7 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT, thì cách thức nộp hồ sơ và trình tự thực hiện xác nhận bằng kê lâm sản thực hiện như sau:

1. Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan Kiểm lâm sở tại.
2. Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định đến cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do;

Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo cho chủ lâm sản.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan Kiểm lâm sở tại tiến hành xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản; trường hợp phức tạp, việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản được thực hiện không quá 05 ngày làm việc.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do.

Câu hỏi 72:

Tổ chức, cá nhân có động vật rừng tự nguyên giao nộp cho nhà nước thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật nào?

Trả lời:

Tổ chức, cá nhân có động vật rừng tự nguyên giao nộp cho nhà nước thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT.

Câu hỏi 73:

Tôi có động vật rừng muốn tự nguyên giao nộp cho nhà nước thì giao cho cơ quan nào?

Trả lời:

Tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp động vật rừng cho Nhà nước có thể giao cho một trong những cơ quan được quy định tại Điều 7 Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT, cụ thể như sau:

1. Vườn quốc gia trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp.

2. Cơ sở cứu hộ động vật rừng do Nhà nước quản lý, vườn động vật do Nhà nước quản lý, ban quản lý rừng đặc dụng không trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp có cơ sở cứu hộ động vật.

3. Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện, cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh.



Chương IV PHÁT TRIỂN RỪNG

Mục 1 CÁC BIỆN PHÁP LÂM SINH

Câu hỏi 74:

Đối tượng rừng thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đối tượng thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên bao gồm:

1. Diện tích không đạt tiêu chí thành rừng do khai thác kiệt;

Nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5m lớn hơn 500 cây/ha. Cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích hoặc có các khoảng trống dưới 1000 m²;

2. Diện tích tre, luồng, nứa, vầu, lồ ô....(sau đây viết chung là tre nứa) sau khai thác có tỷ lệ che phủ từ 20% đến dưới 60% và có khả năng tự tái sinh phục hồi thành rừng;

3. Núi đá có cây gỗ tái sinh nhưng chưa đạt tiêu chí thành rừng.

Câu hỏi 75:

Việc thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung cho những đối tượng nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đối tượng thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung bao gồm:

1. Diện tích không đạt tiêu chí thành rừng do khai thác kiệt;

Nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m từ 300 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất hoặc từ 100 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân bố không đều, có các khoảng trống từ 1000 m² đến dưới 3000 m²;

Nương rẫy bỏ hoang, đất có trắng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m trên 500 cây/ha, phân bố không đều, có các khoảng trống lớn hơn 1000 m²;

2. Diện tích tre nứa sau khai thác có tỷ lệ che phủ dưới 20%, có khả năng tự tái sinh phục hồi thành rừng đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt).

Câu hỏi 76:

Đối tượng thực hiện nuôi dưỡng rừng tự nhiên được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đối tượng thực hiện nuôi dưỡng rừng tự nhiên bao gồm:

1. Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) là rừng phục hồi có cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng với số lượng từ 400 cây/ha trở lên hoặc cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng từ 500 cây/ha trở lên. Cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 60% và từ 200 bụi/ha trở lên, phân bố tương đối đều trên toàn bộ diện tích;

2. Đối với rừng sản xuất là rừng phục hồi, đáp ứng mục đích sản xuất kinh doanh có số lượng cây gỗ tăng cao, chất lượng tốt trên 500 cây/ha hoặc cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m với số lượng trên 1000 cây/ha. Cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn bộ diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 70%, có trên 200 bụi/ha phân bố tương đối đều trên toàn bộ diện tích.

Câu hỏi 77:

Việc làm giàu rừng tự nhiên áp dụng cho những đối tượng nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đối tượng thực hiện làm giàu rừng tự nhiên bao gồm:

1. Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) là rừng phục hồi có cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng với số lượng dưới 400 cây/ha hoặc cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng dưới 500 cây/ha. Cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn bộ diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 60% và dưới 200 bụi/ha;

2. Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên phục hồi đáp ứng mục đích sản xuất kinh doanh có số lượng cây gỗ tăng cao, chất lượng tốt dưới 500 cây gỗ/ha hoặc số lượng cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m dưới 1000 cây/ha. Cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn bộ diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 70% và dưới 200 bụi/ha.

Câu hỏi 78:

Cải tạo rừng tự nhiên được thực hiện cho những đối tượng rừng nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đối tượng thực hiện cải tạo rừng tự nhiên bao gồm:

1. Rừng cây gỗ lá rộng thường xanh và rừng thường xanh nửa rụng lá có cấu trúc tầng tán rừng đã bị phá vỡ, độ tàn che dưới 0,3 và không có khả năng phát triển thành rừng có giá trị kinh tế, có các chỉ số sau: số lượng cây gỗ, phẩm chất tốt dưới 50 cây/ha, trữ lượng cây gỗ mục đích có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 06 cm trở lên dưới 30m³/ha và số lượng cây gỗ tái sinh mục đích, phẩm chất tốt có chiều cao trên 01 m dưới 800 cây/ha, phân bố không đều trên toàn bộ diện tích;

2. Rừng lá kim: số cây có đường kính trung bình tại vị trí 1,3 m từ 06 cm trở lên dưới 80 cây/ha, phân bố không đều trên diện tích; độ tàn che của rừng dưới 0,3;

3. Rừng tràm có độ tàn che dưới 0,3 và có các chỉ số sau: mật độ dưới 5000 cây/ha, trong đó số cây có đường kính bình quân tại vị trí 1,3 m lớn hơn 06 cm dưới 2500 cây/ha;

4. Rừng tre nứa: diện tích che phủ trên 70%, không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế. Đối với rừng tre, luồng, vầu, số

cây có đường kính thân cây từ 06 cm trở lên, dưới 1000 cây/ha (lô ô dưới 2000 cây/ha); Đối với rừng nứa, số cây có đường kính thân cây nhỏ hơn 03 cm hoặc từ 03 cm trở lên dưới 6000 cây/ha và dưới 200 bụi/ha.

5. Rừng hỗn loài tre nứa và gỗ không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế, có các chỉ số: trữ lượng cây gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 06 cm trở lên dưới 15 m³/ha và số cây nứa có đường kính thân cây từ 03 cm trở lên dưới 3000 cây/ha, dưới 100 bụi/ha hoặc số cây tre, luồng, vầu, lô ô có đường kính từ 06 cm trở lên dưới 500 cây/ha.

Câu hỏi 79:

Việc trồng mới rừng đặc dụng được thực hiện cho những đối tượng nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đối tượng thực hiện trồng mới rừng đặc dụng bao gồm:

1. Diện tích đất chưa có rừng thuộc vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt), khu bảo vệ cảnh quan;

2. Đất trống; đất có thực bì là cỏ thưa, lau lách;

3. Đất có cây bụi, cây gỗ rải rác, cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 0,5m với số lượng dưới 100 cây/ha đối với đất đồi núi, dưới 300 cây/ha đối với bãi bồi cửa sông, ven biển hoặc dưới 1000 cây/ha đối với đất ngập nước, đất phèn không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng.

Câu hỏi 80:

Việc trồng mới rừng phòng hộ áp dụng cho những đối tượng nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đối tượng thực hiện trồng mới rừng phòng hộ bao gồm:

1. Diện tích đất chưa có rừng thuộc rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư gồm:

Đất trống; đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách;

Đất có cây bụi, cây gỗ rải rác, cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 0,5 m với số lượng dưới 300 cây/ha, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng;

2. Diện tích đất chưa có rừng thuộc rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay gồm: đất trống trên đất cát hoặc đất nhiễm mặn ven bờ biển;

3. Diện tích đất chưa có rừng thuộc rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển gồm: đất trống trên các bãi bồi cửa sông, ven biển hoặc có cây tái sinh mục đích chiều cao trên 0,5m với số lượng dưới 300 cây/ha.

Câu hỏi 81:

Việc trồng mới rừng sản xuất được thực hiện cho những đối tượng nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đối tượng thực hiện trồng mới rừng sản xuất bao gồm:

1. Diện tích đất chưa có rừng là đất trống hoặc đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách;

2. Diện tích đất chưa có rừng, thực bì là cây bụi, cây gỗ rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao trên 0,5 m với số lượng dưới 500 cây/ha, không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế;

3. Diện tích tre nứa có tỷ lệ che phủ dưới 20%, không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế; diện tích giang, lìm, le ở tất cả các mật độ và tỷ lệ che phủ.

Câu hỏi 82:

Trồng lại rừng được thực hiện với đối tượng nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đối tượng thực hiện trồng lại rừng bao gồm:

1. Diện tích đất rừng trồng sau khai thác trắng;

2. Diện tích rừng bị thiệt hại do thiên tai và các nguyên nhân khác không có khả năng phục hồi tự nhiên thành rừng;

3. Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) sau khai thác các loài cây trồng xen, trồng cây mọc nhanh cải tạo đất.

Câu hỏi 83:**Chăm sóc rừng trồng được thực hiện cho đối tượng rừng nào?****Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đối tượng thực hiện chăm sóc rừng trồng bao gồm:

1. Rừng sau khi trồng đến 03 năm tuổi đối với cây mọc nhanh;
2. Rừng sau khi trồng đến 05 năm tuổi đối với cây sinh trưởng chậm và rừng trồng ven biển.

Câu hỏi 84:**Nuôi dưỡng rừng được thực hiện cho đối tượng rừng nào?****Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đối tượng thực hiện nuôi dưỡng rừng bao gồm:

1. Rừng trồng sản xuất trong giai đoạn từ rừng non khép tán đến trước kỳ khai thác chính từ 02 năm đến 04 năm đối với loài cây sinh trưởng nhanh và từ 06 năm đến 10 năm đối với loài cây sinh trưởng chậm;
2. Rừng trồng sản xuất các loài cây trồng sinh trưởng nhanh, thuần loài, đều tuổi, trên điều kiện lập địa tốt, độ dày tầng đất trên 50 cm, trong khu vực không có hoặc có xảy ra gió bão, lốc xoáy nhưng dưới cấp 6; mật độ rừng trồng trên 1000 cây/ha để chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn trong thời hạn xác định.

Mục 2**QUẢN LÝ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP****Câu hỏi 85:****Tiêu chí xác định loài cây trồng lâm nghiệp chính như thế nào?****Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT, tiêu chí loài cây trồng lâm nghiệp chính như sau:

1. Có giống và nguồn giống đã được công nhận, đáp ứng nhu cầu và mục đích trồng rừng.
2. Có diện tích trồng rừng tập trung từ 02 vùng sinh thái trở lên.

Câu hỏi 86:**Việc công nhận giống cây trồng lâm nghiệp cần những tiêu chí nào?****Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, tiêu chí công nhận giống cây trồng lâm nghiệp bao gồm:

1. Giống đã qua khảo nghiệm hoặc trồng sản xuất thử nghiệm theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Thông tư 30/2018/TT-BNNPTNT.
2. Kết quả khảo nghiệm đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về giống được công nhận hoặc kết quả trồng sản xuất thử nghiệm có năng suất, chất lượng tương đương trở lên so với giống cùng loài hoặc nhóm loài đã công nhận được trồng cùng vùng sinh thái.
3. Được Tổng cục Lâm nghiệp đề nghị công nhận.

Câu hỏi 87:**Trình tự, thủ tục công nhận giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện như thế nào?****Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, trình tự, thủ tục công nhận giống cây trồng lâm nghiệp như sau:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận giống cây trồng lâm nghiệp.
2. Hồ sơ đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp:
 - a) Văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
 - b) Báo cáo kết quả khảo nghiệm giống hoặc trồng sản xuất thử nghiệm theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
 - c) Hồ sơ, tài liệu đối với giống nhập khẩu gồm các thông tin về năng suất, chất lượng, điều kiện sinh thái nơi trồng hoặc nơi khảo nghiệm tại nước xuất khẩu.

3. Cách thức nộp hồ sơ: tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến.

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận giống cây trồng lâm nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Tổng cục Lâm nghiệp. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổng cục Lâm nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Lâm nghiệp thành lập Hội đồng thẩm định, tiến hành thẩm định hồ sơ, thực hiện kiểm tra hiện trường, lập báo cáo thẩm định trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hội đồng thẩm định gồm đại diện chuyên gia, nhà khoa học, cơ quan quản lý;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 03 Phụ lục II và Mục A Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trả kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không công nhận và nêu rõ lý do.

Câu hỏi 88:

Việc công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp phải đáp ứng tiêu chí gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, tiêu chí công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp gồm:

1. Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống được công nhận.

2. Được Chi cục Kiểm lâm đề nghị công nhận.

Câu hỏi 89:

Trình tự, thủ tục công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, trình tự, thủ tục công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp như sau:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận nguồn giống.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận nguồn giống:

a) Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cách thức nộp hồ sơ: tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến.

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm thành lập Hội đồng thẩm định tiến hành thẩm định hồ sơ, thực hiện kiểm tra hiện trường và lập báo cáo thẩm định trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hội đồng thẩm định gồm đại diện chuyên gia, nhà khoa học, cơ quan quản lý;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công nhận nguồn giống theo Mẫu số 06 Phụ lục II và Mục B Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trả kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không công nhận và nêu rõ lý do.

5. Thời hạn của quyết định công nhận nguồn giống:

a) 15 năm đối với vườn giống;

- b) 07 năm đối với rừng giống trồng;
- c) 05 năm đối với rừng giống chuyển hóa, làm phần tuyển chọn;
- d) 10 năm đối với cây trội, vườn cây đầu dòng cung cấp vật liệu ghép;
- đ) 03 năm đối với vườn cây đầu dòng cung cấp hom.

6. Sau thời hạn sử dụng quy định tại khoản 5 Điều này, các nguồn giống muốn tiếp tục sử dụng phải được đánh giá và công nhận lại theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này. Đối với vườn cây đầu dòng cung cấp hom không thực hiện công nhận lại.

Câu hỏi 90:

Quy định về hồ sơ vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, hồ sơ vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính như sau:

1. Thành phần hồ sơ:

a) Đối với lô hạt giống: Bảng kê vật liệu giống; bản chụp quyết định công nhận nguồn giống; phiếu xuất kho và hóa đơn bán hàng, trong đó ghi rõ khối lượng hạt giống và mã số của nguồn giống thu hái hạt giống;

b) Đối với cây giống trong bình mô: Bảng kê vật liệu giống; bản chụp quyết định công nhận giống hoặc hợp đồng mua giống; phiếu xuất kho và hóa đơn bán hàng, trong đó ghi rõ số lượng cây mầm mô và tên, mã số của giống sản xuất;

c) Đối với lô cây giống: Bảng kê vật liệu giống; các hồ sơ liên quan khác của nguồn gốc vật liệu nhân giống để sản xuất cây giống (hóa đơn tài chính, phiếu xuất kho, quyết định công nhận nguồn giống).

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp chính lập bảng kê theo Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 hoặc Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nguồn gốc vật liệu giống tại bảng kê vật liệu giống.

MỤC 3

QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH LÂM SINH

Câu hỏi 91:

Phạm vi điều chỉnh quản lý đầu tư công trình lâm sinh?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT:

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh, bảo vệ rừng, gồm: lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán và nghiệm thu; xử lý rủi ro do các nguyên nhân bất khả kháng.

Câu hỏi 92:

Đối tượng nào được áp dụng trong quản lý đầu tư công trình lâm sinh?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT, đối tượng áp dụng gồm:

1. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư liên quan đến việc triển khai công trình lâm sinh trong các dự án đầu tư có sử dụng nguồn vốn đầu tư công (vốn ngân sách nhà nước, vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật); liên quan đến việc triển khai hoạt động bảo vệ rừng, công trình lâm sinh có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

2. Khuyến khích các chủ đầu tư sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác vào việc áp dụng các quy định tại Thông tư.

Câu hỏi 93:

Nêu các nguyên tắc lập hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT, nguyên tắc lập hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh như sau:

1. Đối với các công trình lâm sinh đã được phê duyệt dự án đầu tư, chủ đầu tư lập thiết kế, dự toán công trình lâm sinh. Đối với dự án chỉ

yêu cầu lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, việc lập thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được thực hiện đồng thời với việc lập báo cáo kinh tế kỹ thuật.

2. Đối với công trình khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, bảo vệ rừng sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước: đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước lập thiết kế, dự toán một lần cho nhiều năm hoặc lập thiết kế, dự toán hằng năm theo kế hoạch ngân sách được giao.

3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thuê tư vấn lập hồ sơ thiết kế, dự toán hoặc tự lập khi có đủ điều kiện, năng lực như tổ chức tư vấn.

Câu hỏi 94:

Cơ quan nào sẽ thực hiện việc thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT, các cơ quan thực hiện việc thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh gồm:

a) Đối với các dự án do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đầu tư: Tổng cục Lâm nghiệp chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh;

b) Đối với các dự án do các Bộ, ngành trung ương khác quyết định đầu tư: cơ quan chuyên môn trực thuộc chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh;

c) Đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh;

d) Đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư: Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan kiểm lâm sở tại chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

Câu hỏi 95:

Quy trình thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh?

Trả lời:

Theo khoản 3 Điều 7 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT, quy trình thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh gồm:

a) Chủ đầu tư nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng dịch vụ công quốc gia, cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh) 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này đến cơ quan chủ trì thẩm định;

b) Cơ quan chủ trì thẩm định kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư đối với trường hợp nộp trực tiếp; sau 02 ngày làm việc đối với các trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định và có báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 02 Phụ lục III, dự thảo quyết định phê duyệt theo Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Thông tư này, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh và chuyển trả kết quả cho chủ đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định. Trường hợp không phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền quyết định thông báo bằng văn bản cho cơ quan thẩm định và chủ đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc.

Câu hỏi 96:

Nghiệm thu trong công trình lâm sinh bao gồm những thành phần nào?

Trả lời:

Tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT, thành phần nghiệm thu gồm:

a) Đại diện chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước: Lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật, cán bộ giám sát;

b) Đại diện đơn vị hoặc cá nhân thi công;

c) Các bên khác có liên quan:

Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế tham gia theo đề nghị của chủ đầu tư (nếu có);

Đại diện đơn vị tư vấn giám sát (nếu có);

Đại diện chủ quản lý, chủ sử dụng công trình (trong trường hợp chủ đầu tư không phải là chủ quản lý, chủ sử dụng công trình);

Đại diện tổ chức, chính quyền xã, thôn bản, hợp tác xã tham gia theo đề nghị của chủ đầu tư.

Câu hỏi 97:

Hồ sơ nghiệm thu trong công trình lâm sinh gồm những hồ sơ gì?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT, hồ sơ nghiệm thu gồm:

a) Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu (nếu có);

b) Thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hợp đồng;

d) Báo cáo kết quả thực hiện;

đ) Biên bản nghiệm thu theo Mẫu kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT.

e) Tài liệu khác có liên quan.

Câu hỏi 98:

Nghiệm thu chăm sóc rừng trồng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định Điều 15 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT, nội dung nghiệm thu chăm sóc rừng trồng gồm:

1. Thời điểm nghiệm thu hạng mục: được tiến hành hằng năm sau khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật.

3. Các chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Thông tư

2. Phương pháp tiến hành: thực hiện theo quy định tại Thông tư

Câu hỏi 99:

Nghiệm thu nuôi dưỡng rừng trồng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 17 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT, nội dung nghiệm thu nuôi dưỡng rừng trồng gồm:

1. Thời điểm nghiệm thu hạng mục: được tiến hành hằng năm sau khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật.

2. Các chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Thông tư.

3. Phương pháp tiến hành: thực hiện theo quy định tại Thông tư.

Câu hỏi 100:

Xử lý rủi ro các nguyên nhân bất khả kháng được quy định trong công trình lâm sinh như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định Điều 20 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT, xử lý rủi ro các nguyên nhân bất khả kháng gồm:

1. Xử lý rủi ro do thiên tai:

a) Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước lập biên bản đánh giá tình hình thiệt hại, xác định nguyên nhân, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định điều chỉnh dự án đầu tư hoặc điều chỉnh kế hoạch vốn được giao; điều chỉnh thiết kế và dự toán theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

b) Việc thống kê, đánh giá và báo cáo tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra, được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra và các văn bản có liên quan.

2. Xử lý rủi ro do các nguyên nhân khác:

Tùy theo quy mô và mức độ thiệt hại, chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước lập biên bản đánh giá tình hình thiệt hại, xác định nguyên nhân, báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.



Chương V SỬ DỤNG RỪNG

Mục 1 QUẢN LÝ THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ HIẾM VÀ THỰC THI CÔNG ƯỚC CITES

Câu hỏi 101:

Công ước CITES có cấm việc buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã không? Công ước này có hiệu lực ở trên thế giới hay Việt Nam, xin được cho biết cụ thể?

Trả lời:

Công ước CITES là Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã với tên tiếng Anh là Convention on International trade in Endangered species of Wild Fauna and Flora (viết tắt là CITES). Đây là hiệp định liên chính phủ được ký kết tại Hoa Kỳ năm 1973 và có hiệu lực từ ngày 01/5/1975 với sự tham gia của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Như vậy, Công ước CITES có hiệu lực áp dụng tại tất cả các quốc gia thành viên (184 nước), trong đó có Việt Nam.

Công ước CITES có tác dụng điều chỉnh hoạt động buôn bán quốc tế, cụ thể là hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Do đó, Công ước CITES không cấm việc buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã mà thông qua các quy định của mình để điều chỉnh các hoạt động trên.

Câu hỏi 102:

Tôi được biết có Phụ lục CITES. Vậy đề nghị cho biết Phụ lục CITES gồm những loài gì, có bao gồm những loài có ở Việt Nam không?

Trả lời:

1. Công ước CITES điều chỉnh hoạt động buôn bán quốc tế đối với hơn 36.000 loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được chia thành một hệ thống Phụ lục (gồm 03 Phụ lục). Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP quy định:

a) Phụ lục I là những loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng, bị cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại;

b) Phụ lục II là những loài động vật, thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có thể sẽ bị tuyệt chủng, nếu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật những loài này khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại không được kiểm soát;

c) Phụ lục III là những loài động vật, thực vật hoang dã mà một quốc gia thành viên CITES yêu cầu các quốc gia thành viên khác hợp tác để kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vì mục đích thương mại.

2. Có nhiều loài thuộc Phụ lục CITES có phân bố ở Việt Nam bao gồm cả động vật và thực vật. Nhiều loài có trong Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do chính phủ quy định cũng có tên trong các Phụ lục của CITES như các loài mèo lớn, các loài gấu, các loài tê tê, các loài linh trưởng, các loài lan...

Câu hỏi 103:

Công ước CITES có hiệu lực trên toàn thế giới. Tôi muốn biết ở Việt Nam hiện có những văn bản nào cụ thể hoá hoặc thực hiện Công ước CITES một cách đồng bộ?

Trả lời:

Là thành viên của Công ước CITES từ năm 1994, Việt Nam đã, đang và luôn là thành viên tích cực triển khai và thực hiện có hiệu quả Công ước CITES, đặc biệt là việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Có thể liệt kê ra các văn bản sau:

- Luật Điều ước quốc tế;
- Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);
- Luật Lâm nghiệp năm 2017;
- Luật Thủy sản năm 2017;
- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP;

- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP;

- Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP;

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐTP ngày 5/11/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 234 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã và Điều 244 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của Bộ luật Hình sự.

Câu hỏi 104:

Tôi được biết trước đây và hiện nay, việc thực hiện CITES được Chính phủ giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Như vậy có thể hiểu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Bộ triển khai và thực hiện Công ước CITES ở Việt Nam?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Luật Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan đề xuất việc ký kết điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế về lâm nghiệp; là cơ quan đầu mối, đại diện quốc gia thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, Công ước chống sa mạc hoá và các điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế khác liên quan đến lâm nghiệp.

Căn cứ quy định trên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối, đại diện quốc gia thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên CITES, là cơ quan điều phối các hoạt động thực thi CITES. Nói cách khác, việc thực thi CITES là trách nhiệm của các thành viên Chính phủ, các ngành liên quan và là trách nhiệm của toàn xã hội, với nòng cốt là các lực lượng: Kiểm lâm, Hải quan, Cảnh sát Môi trường, Bộ đội Biên phòng, Quản lý thị trường, Kiểm sát, Tòa án.

Câu hỏi 105:

Thế nào là mẫu vật tiền Công ước? Ở Việt Nam có mẫu vật tiền Công ước không?

Trả lời:

1. Khoản 27 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP quy định:

Mẫu vật tiền Công ước là mẫu vật có được trước ngày loài đó được quy định tại các Phụ lục CITES hoặc trước khi quốc gia thành viên gia nhập Công ước, trong các trường hợp sau:

- a) Mẫu vật được đưa ra khỏi nơi sinh sống tự nhiên của chúng;
- b) Mẫu vật được sinh ra trong môi trường có kiểm soát;
- c) Chủ sở hữu có quyền sở hữu hợp pháp đối với mẫu vật.

2. Căn cứ theo quy định trên, tại Việt Nam có mẫu vật tiền Công ước, tuy nhiên để xác định mẫu vật tiền công ước thì tổ chức, cá nhân sở hữu phải đăng ký với Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

Câu hỏi 106:

Tôi biết và thường mua đồ lưu niệm khi đi du lịch nhưng chưa biết mẫu vật đồ lưu niệm là gì? Động vật, thực vật hoang dã có được coi là mẫu vật đồ lưu niệm không? Động vật sống có được coi là mẫu vật đồ lưu niệm?

Trả lời:

Khoản 7 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP quy định: Mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp bao gồm động vật, thực vật hoang dã còn sống hay đã chết, trứng, ấu trùng, bộ phận, dẫn xuất của các loài đó.

Theo quy định tại khoản 25 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, mẫu vật đồ lưu niệm là vật dụng cá nhân, vật dụng hộ gia đình có được ngoài quốc gia thường trú của chủ sở hữu mẫu vật.

Như vậy, theo quy định của CITES và pháp luật Việt Nam, mẫu vật động vật, thực vật hoang dã được coi là mẫu vật đồ lưu niệm khi chúng có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo và được chế tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh. Động vật sống không được coi là mẫu vật đồ lưu niệm.

Câu hỏi 107:

Vật dụng cá nhân, vật dụng hộ gia đình có nguồn gốc động vật, thực vật hoang dã là gì? Động vật sống, thực vật sống có được coi là vật dụng cá nhân, vật dụng gia đình không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, vật dụng cá nhân, vật dụng hộ gia đình có nguồn gốc động vật, thực vật hoang dã là mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp của cá nhân, hộ gia đình. Mẫu vật sống không được coi là vật dụng cá nhân, vật dụng hộ gia đình.

Câu hỏi 108:

Bộ phận động vật, thực vật hoang dã là gì? Dẫn xuất của động vật, thực vật hoang dã được hiểu là gì?

Trả lời:

- Theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP: Bộ phận của động vật, thực vật hoang dã nguy cấp là bất kỳ thành phần nào (như da, vó, rể) ở dạng thô hay đã qua sơ chế (như bảo quản, làm bóng...) có khả năng nhận dạng được của loài đó.

- Theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP: Dẫn xuất của các loài động vật, thực vật là toàn bộ các dạng vật chất được lấy ra từ động vật, thực vật như: Máu, dịch mật của động vật; nhựa, tinh dầu lấy ra từ thực vật; hoặc là các phần của động vật, thực vật đã được chế biến như là thuốc, nước hoa, đồng hồ, túi xách...

Câu hỏi 109:

Tôi mới nghe nói về trồng cấy nhưng chưa rõ trồng cấy nhân tạo là như thế nào? Liệu các loài thực vật hoang dã có thể được trồng cấy nhân tạo không?

Trả lời:

Các loài thực vật hoang dã có thể được trồng cấy nhân tạo tùy thuộc loài và kỹ thuật người trồng. Theo quy định tại khoản 20 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP: Trồng cấy nhân tạo là hình thức trồng, cấy từ hạt, mầm, hợp tử, ghép cành hoặc các cách nhân giống khác thực vật hoang dã trong môi trường có kiểm soát.

Câu hỏi 110:

Đề nghị giải thích về nguồn giống sinh sản? Các loài động vật hoang dã có thể được gây nuôi sinh sản không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 20 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP: Nguồn giống sinh sản là cá thể động vật ban đầu hợp pháp được nuôi trong cơ sở nuôi sinh sản để sản xuất ra các cá thể thế hệ kế tiếp. Các loài động vật hoang dã có thể được gây nuôi sinh sản (tùy thuộc loài, kỹ thuật nuôi) và phải đảm bảo các điều kiện nuôi theo quy định của Nghị định 06/2019/NĐ-CP

Câu hỏi 111:

Thế nào cơ sở nuôi, trồng vì mục đích thương mại? Cơ sở nuôi, trồng không vì mục đích thương mại?

Trả lời:

Khoản 10 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP quy định: Vì mục đích thương mại là bất kỳ hoạt động giao dịch nào đối với mẫu vật loài động vật, thực vật hoang dã nhằm mục đích lợi nhuận.

Khoản 11 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP quy định: Không vì mục đích thương mại là các hoạt động phục vụ ngoại giao; nghiên cứu khoa học; trao đổi giữa các vườn động vật, vườn thực vật, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao đổi, trao trả mẫu vật giữa các Cơ quan quản lý CITES.

Câu hỏi 112:

Đề nghị cho biết rõ nghĩa của cụm từ “Nhập nội từ biển”?

Trả lời:

Khoản 14 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP quy định: Nhập nội từ biển là hoạt động đưa vào lãnh thổ Việt Nam mẫu vật loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục CITES được khai thác từ vùng biển không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào.

Câu hỏi 113:

Nghị định số 06/2019/NĐ-CP điều chỉnh đối với các loài động vật, thực vật nào? Có điều chỉnh đối với các loài thủy sinh nguy cấp, quý, hiếm không?

Trả lời:

Nghị định được điều chỉnh đối với các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường. Có thể tham khảo Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và Phụ lục CITES (tại đường link: cites.org) hoặc Phụ lục CITES do Cơ quan quản lý CITES Việt Nam công bố.

Phụ lục CITES bao gồm các loài động vật, thực vật hoang dã (cả trên cạn và dưới nước). Như vậy, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP có tác dụng điều chỉnh đối với các loài thủy sinh nguy cấp quý, hiếm (là loài thuộc Phụ lục CITES).

Câu hỏi 114:

Động vật rừng thông thường được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, động vật rừng thông thường là các loài động vật rừng thuộc các lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư và không thuộc:

- Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ ban hành;
- Danh mục các loài thuộc Phụ lục CITES;

Danh mục động vật được nuôi, thuần hoá thành vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

Câu hỏi 115:

Cơ quan Kiểm lâm tỉnh N đang quản lý một số trại nuôi thuộc Nhóm II. Những trại nuôi này đã được cấp giấy chứng nhận gây nuôi. Vậy cơ quan Kiểm lâm tỉnh N có phải cấp lại mã số không?

Trả lời:

Nghị định số 06/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 10/3/2019 và kể từ ngày đó, Nghị định số 82/2006/NĐ-CP hết hiệu lực thi hành. Như vậy, trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận gây nuôi trước đó thì

thực hiện cấp đổi thành mã số theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

Câu hỏi 116:

Chi cục Kiểm lâm tỉnh X đang quản lý một số cơ sở nuôi một số loài động vật thuộc cả Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nghị định số 06/2019/NĐ-CP) và Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (Nghị định số 160/2013/NĐ-CP). Chi cục Kiểm lâm tỉnh X muốn biết phải xử lý trường hợp trên như thế, tuân thủ theo Nghị định nào?

Trả lời:

Hiện nay, một số loài động vật đang được gây nuôi tại nhiều tỉnh đều thuộc cả Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Đối với trường hợp này, khoản 3 Điều 40 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP quy định: Đối với các loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đồng thời thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thì áp dụng chế độ quản lý theo quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, trừ hoạt động khai thác tạo nguồn giống ban đầu phục vụ nghiên cứu khoa học.

Câu hỏi 117:

Tôi đã đọc và thấy có nhiều loài được liệt kê trong Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Tuy nhiên, tôi thấy ở địa phương nơi tôi đang ở, có loài thực vật Y cũng rất nổi tiếng, số lượng còn rất ít và rất cần được đưa vào Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Vậy muốn bổ sung vào Danh mục thì phải thực hiện những thủ tục gì?

Trả lời:

Việc bổ sung một loài vào Danh mục cần dựa trên việc đánh giá khoa học và thực tiễn theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP. Trường hợp của anh nên xác định cụ thể loài đó (tên khoa học, đặc tính sinh học...) và xây dựng thành phương án cụ thể.

Câu hỏi 118:

Chi cục Kiểm lâm tỉnh L đã cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi đối với loài rắn hổ mang *Naja naja*. Tuy nhiên, theo công bố tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm không có tên loài *Naja naja* mà gồm 03 loài *Naja siamensis*, *Naja kaouthia* và *Naja atra*. Chi cục Kiểm lâm tỉnh L sẽ phải xử lý thế nào đối với trại nuôi rắn hổ mang *Naja naja*?

Trả lời:

1. Theo hệ thống phân loại mới, loài *Naja naja* ở Việt Nam gồm 3 loài, gồm *Naja siamensis*, *Naja atra*, *Naja kaouthia* thuộc nhóm IIB.

Trong trường hợp này, Chi cục Kiểm lâm tỉnh L căn cứ vào đặc tính hình thái của mẫu vật đang nuôi trại nuôi để xác định loài cụ thể (có thể tham khảo cơ quan khoa học). Nếu là loài thuộc Danh mục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP hoặc Phụ lục CITES thì quản lý theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

2. Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận gây nuôi trước đó thì thực hiện cấp đổi thành mã số theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

Câu hỏi 119:

Nghị định số 06/2019/NĐ-CP quy định các biện pháp xử lý đối với tang vật là động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm. Tuy nhiên, Chi cục Kiểm lâm tỉnh X vừa tịch thu 07 cá thể dúi không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc. Xin hỏi Chi cục Kiểm lâm tỉnh X sẽ căn cứ vào quy định nào để xử lý tang vật là 07 cá thể dúi nói trên?

Trả lời:

Đối với loài dúi là động vật rừng thông thường, Chi cục Kiểm lâm tỉnh X có thể căn cứ vào quy định tại Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT.

Câu hỏi 120:

Cùng là loài Rái cá vuốt vé nhưng tên khoa học khác nhau: theo Danh mục thuộc Nghị định số 06/2019/NĐ-CP là *Ayonyx cinereus*, còn theo Nghị định số 160/2013/NĐ-CP là *Ayonyx cinerea*. Vậy sự

khác biệt này xử lý như thế nào, cơ quan quản lý địa phương sẽ thực hiện theo Nghị định nào?

Trả lời:

Rái cá vuốt bé đều thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Trường hợp cùng một loài nhưng tên khoa học tại các văn bản quy phạm pháp luật của cùng cấp thẩm quyền ban hành có sự khác nhau thì áp dụng khoản 3 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Theo đó, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP được ban hành năm 2019 sẽ có giá trị áp dụng.

Câu hỏi 121:

Tôi đã nghiên cứu Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thấy tên khoa học của loài nai là Rusa unicolor. Theo tôi biết theo quy định tại Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT, loài nai có tên khoa học là Cervus unicolor. Xin cho biết áp dụng tên khoa học nào cho loài nai có phân bố ở Việt Nam?

Trả lời:

Tên khoa học quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP được cập nhật theo hệ thống phân loại mới của thế giới. Do đó, loài nai phân bố tại Việt Nam có tên khoa học là Rusa unicolor.

Câu hỏi 122:

Việc đánh dấu mẫu vật có phải là quy định bắt buộc? Trách nhiệm đánh dấu mẫu vật thuộc về ai, chủ cơ sở hay cơ quan Kiểm lâm địa phương?

Trả lời:

Đánh dấu mẫu vật là bắt buộc và được quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Lâm nghiệp. Quy định này được hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT. Trách nhiệm đánh dấu mẫu vật thuộc về chủ cơ sở nuôi, trồng.

Câu hỏi 123:

Quy định Cơ quan khoa học CITES Việt Nam là cơ quan giám định mẫu vật CITES. Tuy nhiên, một số cán bộ của Chi cục Kiểm lâm

tỉnh Y đã được công nhận là giám định viên tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp. Xin anh, chị cho biết các cán bộ trên có được thực hiện giám định mẫu vật động vật hoang dã không?

Trả lời:

Trường hợp giám định viên tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp nếu đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và đã được bổ nhiệm theo quy định tại Luật Giám định tư pháp thì được thực hiện chức năng giám định mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES.

Câu hỏi 124:

Cơ sở X thuộc tỉnh Y đã được Chi cục Kiểm lâm cấp mã số cơ sở. Sau khi được cấp mã số, cơ sở X tiếp tục nhập thêm loài mới thì có phải đăng ký bổ sung thêm các thông tin cho Chi cục Kiểm lâm không? Nếu chủ cơ sở mở bổ sung một cơ sở mới ở trên địa bàn cùng ấp/thôn, xã, huyện thì hồ sơ tiếp nhận như thế nào?

Trả lời:

Trường hợp bổ sung loài mới đối với cơ sở đã được cấp mã số, chủ cơ sở gửi phương án nuôi, trồng tới cơ quan cấp mã số để được xem xét về điều kiện nuôi, trồng và thực hiện mở sổ theo dõi cho loài mới bổ sung.

Đối với trường hợp thành lập cơ sở mới, chủ cơ sở phải lập hồ sơ đăng ký cấp mã số theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

Câu hỏi 125:

Khi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm tấn công người thì cơ quan quản lý địa phương nơi xảy ra phải thực hiện các biện pháp gì?

Trả lời:

Trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm tấn công người thì thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, cụ thể:

1. Trong trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đe dọa xâm hại nghiêm trọng tài sản hoặc tính mạng con người; tổ chức, cá nhân phải áp dụng các biện pháp xua đuổi, hạn chế gây tổn thương

đến động vật, đồng thời thông tin ngay với cơ quan Kiểm lâm hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp huyện nơi gần nhất.

2. Trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đe dọa tấn công trực tiếp đến tính mạng con người ở ngoài các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, sau khi đã áp dụng các biện pháp xua đuổi nhưng không có hiệu quả, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và chỉ đạo việc bắt, bắt, bắn cá thể động vật đó.

Câu hỏi 126:

Đề nghị cho biết giấy phép CITES là gì? Thời hạn sử dụng đối với giấy phép CITES? Cơ quan nào cấp giấy phép CITES?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, giấy phép CITES áp dụng cho việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES và các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Giấy phép CITES phải được ghi đầy đủ thông tin, dán tem CITES hoặc mã vạch, ký và đóng dấu của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

Thời hạn hiệu lực tối đa của giấy phép, chứng chỉ xuất khẩu và tái xuất khẩu là 06 tháng; thời hạn hiệu lực tối đa của giấy phép nhập khẩu là 12 tháng, kể từ ngày được cấp.

Giấy phép, chứng chỉ CITES chỉ được cấp một bản duy nhất và luôn đi kèm lô hàng/mẫu vật CITES.

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam là cơ quan cấp giấy phép CITES.

Câu hỏi 127:

Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm là gì? Chứng chỉ này dùng trong những trường hợp nào? Cơ quan nào cấp?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm áp dụng cho mẫu vật lưu niệm

quy định tại các Phụ lục CITES. Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm phải được ghi đầy đủ thông tin, có chữ ký, họ và tên của chủ cơ sở nuôi, trồng.

Chủ các cơ sở gây nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm trên cơ sở đăng ký với Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

Câu hỏi 128:

Chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước là gì? Cơ quan nào cấp chứng chỉ mẫu vật tiền công ước? Muốn cấp chứng chỉ tiền Công ước thì liên hệ với cơ quan nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, chứng chỉ mẫu vật tiền Công ước áp dụng cho các mẫu vật tiền Công ước.

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam là cơ quan cấp chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước.

Câu hỏi 129:

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES có chức năng, nhiệm vụ gì? Đây có phải cơ quan thực hiện nhiệm vụ thực thi CITES tại Việt Nam? Cơ quan này thuộc Bộ nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES có chức năng, nhiệm vụ sau:

a) Đại diện Việt Nam tham gia, đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ của quốc gia thành viên CITES tại các cuộc họp Hội nghị các nước thành viên CITES;

b) Chủ trì, phối hợp với các Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc thực thi CITES tại Việt Nam;

c) Tổ chức thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế; truyền thông về thực thi CITES và phòng chống buôn bán trái pháp luật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

d) Dịch và công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại các Phụ lục CITES sau khi được Hội nghị các

quốc gia thành viên thông qua việc bổ sung, sửa đổi; dịch và công bố hướng dẫn của CITES về việc lấy mẫu giám định động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

đ) Đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại các Phụ lục CITES;

e) Cấp, thu hồi giấy phép, chứng chỉ quy định tại Nghị định này và xác nhận theo yêu cầu của quốc gia nhập khẩu;

g) In ấn, phát hành giấy phép, giấy chứng chỉ CITES;

h) Hướng dẫn, cấp, hủy mã số cơ sở nuôi, trồng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; đăng ký tới Ban Thư ký CITES các cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại Phụ lục I CITES vì mục đích thương mại đủ điều kiện xuất khẩu;

i) Tổ chức kiểm tra hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES tại khu vực cửa khẩu;

k) Xử lý và hướng dẫn xử lý mẫu vật quy định tại các Phụ lục CITES bị tịch thu theo quy định của pháp luật Việt Nam và CITES;

l) Chủ trì phối hợp với các bên có liên quan tổ chức đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan quản lý, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan về việc thực thi CITES;

m) Đại diện Việt Nam trong các hiệp định song phương, đa phương về kiểm soát buôn bán mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES.

Theo quy định trên, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam là cơ quan đầu mối, điều phối các hoạt động thực thi CITES tại Việt Nam.

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Câu hỏi 130:

Cơ quan khoa học CITES có chức năng, nhiệm vụ gì? đề nghị cho biết Cơ quan khoa học CITES tại Việt Nam gồm những đơn vị nào?

Trả lời:

1. Theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, Cơ quan khoa học CITES có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

Tư vấn cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, các cơ quan quản lý liên quan khi có yêu cầu về các vấn đề sau:

a) Thực trạng quần thể, vùng phân bố, mức độ nguy cấp, quý, hiếm của các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp trong tự nhiên; xây dựng hạn ngạch khai thác;

b) Cấp giấy phép CITES, chứng chỉ CITES xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES;

c) Tên khoa học các loài động vật, thực vật;

d) Giám định mẫu vật động vật, thực vật hoang dã;

đ) Cứu hộ, chăm sóc mẫu vật sống;

e) Sinh cảnh và vùng phân bố phù hợp để thả động vật hoang dã bị tịch thu;

g) Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã; thẩm định các dự án về nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã;

h) Công bố danh mục các loài có khả năng gây nuôi sinh sản vì mục đích thương mại.

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định các cơ quan khoa học có chuyên môn và năng lực phù hợp làm Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời thông báo cho Ban Thư ký CITES theo quy định của CITES.

Câu hỏi 131:

Đề nghị cho biết trường hợp nào thì phải giám định đối với động vật, thực vật hoang dã? Cơ quan giám định là cơ quan nào?

Trả lời:

1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ

lục CITES được giám định trong những trường hợp sau:

a) Cần xác định chính xác loài, loài phụ hoặc quần thể động vật, thực vật hoang dã để áp dụng các quy định phù hợp của pháp luật Việt Nam và CITES;

b) Phục vụ công tác điều tra, xử lý vi phạm về động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

c) Các trường hợp khác mà Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam và các cơ quan chức năng thấy cần thiết để đảm bảo việc chấp hành pháp luật;

d) Các trường hợp yêu cầu xác định mẫu vật của các quốc gia nhập khẩu.

2. Cơ quan khoa học CITES Việt Nam là cơ quan giám định mẫu vật CITES.

Câu hỏi 132:

Công ty M có một số hàng gồm cấu tích khô và muốn được xuất khẩu đi nước ngoài. Đề nghị cho biết để xuất khẩu cấu tích đi nước ngoài phải thực hiện những thủ tục gì?

Trả lời:

- Cấu tích có tên khoa học là *Cibotium barometz*, là thực vật rừng thuộc Nhóm IIA, Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục II CITES. Loài thực vật này có phân bố trong tự nhiên Việt Nam và thường được khai thác từ tự nhiên.

- Theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, hoạt động xuất khẩu động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm có nguồn gốc từ tự nhiên thì phải tuân thủ quy định sau: Có giấy phép, chứng chỉ CITES theo quy định.

- Để xuất khẩu mẫu vật cấu tích từ tự nhiên, tổ chức, cá nhân có nhu cầu lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, cụ thể:

+ Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP;

+ Bản sao tài liệu chứng minh mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

Việc khai thác cấu tích từ tự nhiên phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và các văn bản liên quan hướng dẫn Luật Lâm nghiệp.

Câu hỏi 133:

Quá cảnh động vật hoang dã là gì? Khi quá cảnh động vật hoang dã tại Việt Nam, có phải xin giấy phép CITES không?

Trả lời:

- Quá cảnh động vật hoang dã là hoạt động vận chuyển động vật hoang dã từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu thông qua cửa khẩu nước thứ ba (nước trung chuyển).

- Theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, việc quá cảnh động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES không phải xin giấy phép CITES nhưng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu cấp.

2. Gửi bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục quá cảnh.

3. Trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo an toàn cho người, động vật quá cảnh; đảm bảo các điều kiện chăm sóc, đối xử nhân đạo với động vật.

Câu hỏi 134:

Kinh doanh, quảng cáo, trưng bày động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định nào? Mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES có được sử dụng vì mục đích thương mại không?

Trả lời:

1. Theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, hoạt động kinh doanh, quảng cáo, trưng bày động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm phải đáp ứng các điều kiện:

a) Cơ sở chế biến, kinh doanh và hoạt động chế biến, kinh doanh mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thực hiện theo quy định của Nghị định này, pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ thực vật, thú y, chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định hiện hành của nhà nước;

b) Mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định tại Nghị định này;

c) Có sổ theo dõi hoạt động theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP; chịu sự kiểm tra của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES được phép kinh doanh, trưng bày, quảng cáo vì mục đích thương mại trong các trường hợp:

a) Mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II CITES khai thác hợp pháp từ tự nhiên;

b) Mẫu vật các loài động vật thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F2 trở về sau; các loài động vật thuộc Phụ lục II CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F1 trở về sau; mẫu vật các loài thực vật thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc trồng cấy nhân tạo theo quy định của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP;

c) Mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II CITES sau xử lý tịch thu.

Câu hỏi 135:

Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Kiểm lâm quản lý. Vậy động vật thủy sinh nguy cấp, quý, hiếm do cơ quan nào quản lý?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, động vật thủy sinh nguy cấp, quý, hiếm thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan Thủy sản.

Câu hỏi 136:

Chi cục Kiểm lâm tỉnh P đang quản lý một cơ sở nuôi, trồng đã được cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học. Đề nghị cho biết, cơ sở đó có phải đăng ký mã số cơ sở không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phải mở sổ theo dõi đầu vật nuôi hoặc sổ theo dõi mẫu vật thực vật trồng cấy nhân tạo gửi về Cơ quan cấp mã số cơ sở nuôi, trồng.

Câu hỏi 137:

Chi cục Kiểm lâm thành phố Đ nhận được đề nghị cấp mã số của 01 cơ sở nuôi động vật hoang dã (cơ sở A) với nguồn cung cấp từ cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận trại nuôi hoặc có nguồn gốc hợp pháp (cơ sở B). Đề nghị cho biết, trường hợp này có phải xin xác nhận của cơ quan khoa học CITES về loài nuôi có khả năng sinh sản liên tiếp qua nhiều thế hệ không?

Trả lời:

Trong trường hợp này, cơ sở nuôi động vật hoang dã từ cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận trại nuôi hoặc có nguồn gốc hợp pháp thì không phải xin xác nhận của cơ quan khoa học CITES về loài nuôi có khả năng sinh sản liên tiếp qua nhiều thế hệ.

Câu hỏi 138:

Ngoài cơ quan Hải quan có nhiệm vụ kiểm soát hoạt động xuất nhập khẩu động vật, thực vật hoang dã thì còn có lực lượng nào?

Trả lời:

Các cơ quan có nhiệm vụ kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu động vật, thực vật hoang dã gồm: Hải quan, Kiểm lâm, Biên phòng, Công an, Thú y, Kiểm dịch thực vật...

Câu hỏi 139:

Nhập khẩu loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I CITES có phải xin giấy phép nhập khẩu không nếu đã có giấy phép CITES xuất khẩu?

Trả lời:

Theo quy định của CITES và quy định của pháp luật Việt Nam, nhập

khẩu loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I CITES phải xin giấy phép CITES nhập khẩu. Trường hợp nhập khẩu mẫu vật sống của loài động vật, thực vật lần đầu tiên được nhập khẩu và không có phân bố tự nhiên ở Việt Nam còn cần có thêm xác nhận bằng văn bản của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về cơ sở có đủ điều kiện, năng lực nuôi giữ, chăm sóc mẫu vật.

Câu hỏi 140:

Nhập khẩu loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục II CITES vào Việt Nam có phải xin giấy phép CITES nhập khẩu không trong trường hợp chưa có giấy phép xuất khẩu?

Trả lời:

Theo quy định của CITES và quy định của pháp luật Việt Nam, nhập khẩu loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II bắt buộc phải có giấy phép CITES xuất khẩu trước. Trong trường hợp chưa có giấy phép xuất khẩu, tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện để cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật vào Việt Nam.

Câu hỏi 141:

Gia đình tôi có truyền thống khai thác các loài ráng gỗ trong các khu rừng tự nhiên. Nay gia đình tôi xuất khẩu ráng gỗ để bán cho các đối tác nước ngoài. Đề nghị cho biết cần phải thực hiện các thủ tục hoặc quy định gì?

Trả lời:

1. Các loài ráng gỗ hoặc các loài dương xỉ có tên khoa học là *Cyathea* spp. thuộc Nhóm IIA, Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp quý hiếm và Phụ lục II CITES. Các loài thực vật thuộc Nhóm II là loài bị hạn chế khai thác vì mục đích thương mại. Tương tự, thực vật thuộc Phụ lục II CITES là loài bị hạn chế buôn bán vì mục đích thương mại.

2. Trường hợp xuất khẩu loài thực vật thuộc Nhóm II, Phụ lục II CITES từ tự nhiên thì phải tuân thủ các quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;

b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo;

c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Phục vụ thương mại bền vững theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác:

a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;

c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, muốn xuất khẩu loài khai thác từ tự nhiên thì loài đó phải có hạn ngạch do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam công bố.

Câu hỏi 142:

Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm bao gồm cả loài ba ba Nam bộ. Loài này cũng thuộc Danh mục thủy sinh nguy cấp, quý, hiếm và thuộc Phụ lục CITES. Xin hỏi loài ba ba Nam bộ thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan nào?

Trả lời:

Trường hợp một loài thuộc cả Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm danh mục, Danh mục thủy sinh nguy cấp, quý, hiếm và thuộc phụ lục CITES có chế độ quản lý khác nhau thì tổ chức áp dụng nguyên tắc quản lý theo quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP (Cơ quan quản lý địa phương chủ động thống nhất báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đảm bảo quản lý đạt hiệu quả).

Câu hỏi 143:

Chi cục Kiểm lâm quản lý tỉnh M. nhận được hồ sơ đề nghị xác nhận một cá thể được sinh ra từ loài động vật thuộc Phụ lục I CITES giao phối với loài động vật thuộc Phụ lục II CITES. Xin hỏi Chi cục Kiểm lâm tỉnh M. sẽ xác nhận mẫu vật trên là loài thuộc Phụ lục nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP: Loài lai là kết quả giao phối hay cấy ghép hai loài hoặc hai phân loài động vật hoặc thực vật với nhau. Trong trường hợp loài lai là kết quả giao phối hay cấy ghép giữa hai loài được quy định trong các Nhóm hoặc Phụ lục khác nhau, loài lai đó được quản lý theo loài thuộc Nhóm hoặc Phụ lục mức độ bảo vệ cao hơn.

Trong trường hợp trên, Chi cục Kiểm lâm tỉnh M có thể xác nhận đây là loài động vật thuộc Phụ lục I CITES (là loài có mức độ bảo vệ cao hơn).

Câu hỏi 144:

Tôi được biết Phụ lục CITES có hiệu lực áp dụng trên toàn thế giới. Đề nghị cho biết đường dẫn để có thể tham khảo bản tiếng Anh của Phụ lục CITES. Phụ lục này được giới thiệu hoặc công bố ở Việt Nam như thế nào?

Trả lời:

1. Phụ lục CITES được Hội nghị các nước thành viên CITES thông qua tại kỳ họp 03 năm/lần. Bản Phụ lục CITES mới nhất đã được thông qua tại kỳ họp tháng 8/2019 tại Thụy Sĩ và có thể tham khảo bản tiếng Anh tại đường link: <https://cites.org/eng/app/appendices.php>.

2. Theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam dịch và công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại các Phụ lục CITES sau khi được Hội nghị các quốc gia thành viên thông qua việc bổ sung, sửa đổi. Anh, chị có thể tham khảo bản dịch tiếng Việt tại đường link: tongcuclamnghep.gov.vn.

Câu hỏi 145:

Đầu năm 2019, công ty tôi làm thủ tục nhập khẩu một số lô hàng gỗ CITES từ một số nước châu Phi về Việt Nam. Tuy nhiên, khi chuẩn bị cập cảng Việt Nam thì công ty mới biết một số lô hàng xuất khẩu từ Nigeria không có giá trị do bị cấm vận thương mại. Đề nghị cho biết việc cấm vận trên do cơ quan nào quy định và doanh nghiệp làm thế nào để biết được thông tin?

Trả lời:

Một số loài gỗ thuộc Phụ lục II CITES có phân bố ở một số nước châu Phi và được phép xuất khẩu. Tuy nhiên, do không chấp hành một số quy định của Công ước CITES, Nigeria đã bị Ủy ban thường CITES quyết định cấm vận xuất khẩu gỗ giáng hương châu phi *Pterocarpus erinaceus* từ ngày 05/10/2018 (có hiệu lực áp dụng trên toàn thế giới). Căn cứ Thông báo của Ban thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam đã thông báo đến các tổ chức, cá nhân có liên quan và đăng tải nội dung tên tại website của Tổng cục Lâm nghiệp.

Để chủ động trong quan hệ buôn bán với các đối tác nước ngoài, các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có thể tham khảo và cập nhật tình hình cấm vận do Ủy ban thường trực CITES ban hành và công bố tại đường link: <https://cites.org/eng/resources/ref/suspend.php>.

Câu hỏi 146:

Công ty B muốn xuất khẩu một lô hàng dó bầu đi một nước Tây Á để triển lãm quốc tế. Đề nghị cho biết trong thời gian triển lãm, công ty B có được bán các sản phẩm dó bầu trên cho người tiêu dùng không?

Trả lời:

Các loài dó bầu *Aquilaria* spp. thuộc Phụ lục II CITES và trong trường hợp công ty B lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép CITES xuất khẩu vì mục đích triển lãm theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam xem xét, cấp giấy phép CITES xuất khẩu mẫu vật dó bầu vì mục đích triển lãm. Do đó,

công ty B. chỉ được phép triển lãm sản phẩm dó bầu tại nước Tây Á và không được phép bán các sản phẩm dó bầu.

Câu hỏi 147:

Công ty P đã được cấp giấy phép CITES xuất khẩu lô hàng da cá sấu nước ngọt đi Thái Lan. Tuy nhiên, trong quá trình di chuyển, khi chưa kịp làm cá thủ tục xuất khẩu, đại diện của công ty P đã làm thất lạc giấy phép CITES. Đề nghị cho biết công ty P có được cấp lại giấy phép CITES để xuất khẩu lô hàng trên như dự kiến không? Thủ tục như thế nào?

Trả lời:

Trong trường hợp trên, công ty P phải báo ngay cơ quan Công an nơi để xảy ra sự việc và làm đề nghị xin cấp lại giấy phép CITES đối với lô hàng da cá sấu. Trên cơ sở đó, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam sẽ xem xét, cấp giấy phép CITES thay thế giấy phép CITES đã thất lạc.

Lưu ý: việc cấp lại chỉ được tiến hành khi lô hàng da cá sấu nước ngọt chưa làm thủ tục xuất khẩu.

Câu hỏi 148:

Công ty N được cấp giấy phép CITES xuất khẩu 100 tấm da cá sấu nước ngọt đi Hàn Quốc. Tuy nhiên, khi làm thủ tục thông quan tại cửa khẩu, cán bộ Hải quan phát hiện lô hàng có nhiều điểm nghi vấn và đã trưng cầu giám định. Kết quả giám định của cơ quan khoa học cho thấy lô hàng là 100 tấm da kỳ đà. Đề nghị cho biết, trong trường hợp trên, giấy phép CITES xuất khẩu đi kèm lô hàng có hiệu lực không? Xử lý như thế nào?

Trả lời:

Mỗi lô hàng xuất khẩu được cấp giấy phép CITES đi kèm với loại mẫu vật được phép xuất khẩu tại ô số 7/8 trên giấy phép CITES. Trong trường hợp trên, công ty N đã vi phạm quy định của pháp luật Việt Nam và CITES: xuất khẩu không đúng loại mẫu vật. Do đó, giấy phép CITES không có hiệu lực và phải được thu hồi theo quy định tại Điều

36 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP. Bên cạnh đó, công ty N. sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Mục 2

DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Câu hỏi 149:

Môi trường rừng là gì?

Trả lời:

Theo khoản 8 Điều 3 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: Môi trường rừng là một bộ phận của hệ sinh thái rừng, bao gồm: đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng và các yếu tố vật chất khác tạo nên cảnh quan rừng.

Câu hỏi 150:

Dịch vụ môi trường rừng là gì?

Trả lời:

Theo khoản 23 Điều 2 Luật Lâm nghiệp: Dịch vụ môi trường rừng là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng.

Câu hỏi 151:

Rừng cung ứng những loại dịch vụ nào?

Trả lời:

Theo Điều 61 Luật Lâm nghiệp, rừng cung ứng những loại dịch vụ sau:

1. Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối.
2. Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội.
3. Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh.
4. Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch.
5. Cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.

Câu hỏi 152:

Theo quy định hiện nay, những đối tượng nào phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng?

Trả lời:

Theo khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp, đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng bao gồm:

- a) Cơ sở sản xuất thủy điện phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối, điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện;
- b) Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch;
- c) Cơ sở sản xuất công nghiệp phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất công nghiệp;
- d) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng;
- đ) Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn phải chi trả tiền dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng;
- e) Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải chi trả tiền dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng cho nuôi trồng thủy sản;
- g) Các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 153:

Đối tượng nào được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 63 Luật Lâm nghiệp, đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng bao gồm:

- a) Chủ rừng được quy định tại Điều 8 của Luật Lâm nghiệp;
- b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hợp đồng nhận khoán bảo vệ và phát triển rừng với chủ rừng là tổ chức do Nhà nước thành lập;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 154:

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng có những quyền gì?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 64 Luật Lâm nghiệp, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng có những quyền:

- a) Được thông báo về tình hình thực hiện, kết quả bảo vệ và phát triển rừng trong phạm vi khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng; thông báo về diện tích, chất lượng và trạng thái rừng ở khu vực có cung ứng dịch vụ môi trường rừng;
- b) Được quỹ bảo vệ và phát triển rừng thông báo kết quả chi trả ủy thác tiền dịch vụ môi trường rừng đến bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng;
- c) Tham gia vào quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và nghiệm thu kết quả bảo vệ và phát triển rừng trên phạm vi khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng;
- d) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét việc điều chỉnh tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng không bảo đảm đúng diện tích rừng hoặc làm suy giảm chất lượng, trạng thái rừng mà bên sử dụng dịch vụ đã chi trả số tiền tương ứng.

Câu hỏi 155:

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng có những nghĩa vụ gì?

Trả lời:

Theo khoản 2 Điều 64 Luật Lâm nghiệp, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng có những nghĩa vụ:

- a) Ký hợp đồng, kê khai số tiền dịch vụ môi trường rừng phải chi trả ủy thác vào quỹ bảo vệ và phát triển rừng;
- b) Trả tiền dịch vụ môi trường rừng đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng cho chủ rừng trong trường hợp chi trả trực tiếp hoặc cho quỹ bảo vệ và phát triển rừng trong trường hợp chi trả gián tiếp.

Câu hỏi 156:**Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng có những quyền gì?****Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 65 Luật Lâm nghiệp, bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng có những quyền:

- a) Yêu cầu chi trả tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp;
- b) Được cung cấp thông tin về giá trị dịch vụ môi trường rừng;
- c) Tham gia vào việc xây dựng kế hoạch, lập hồ sơ phục vụ chi trả, kiểm tra quá trình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của cơ quan quản lý nhà nước và của quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

Câu hỏi 157:**Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng có những nghĩa vụ gì?****Trả lời:**

Theo khoản 2 Điều 65 Luật Lâm nghiệp, bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng có những nghĩa vụ:

- a) Phải bảo đảm diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng được bảo vệ và phát triển theo quy hoạch, kế hoạch quản lý đối với từng loại rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ và phát triển rừng phải bảo đảm diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng được bảo vệ và phát triển theo hợp đồng khoán đã ký với chủ rừng;
- c) Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng là tổ chức do Nhà nước thành lập phải quản lý, sử dụng số tiền được chi trả theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 158:**Những đối tượng nào được quy định thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo hình thức chi trả trực tiếp?****Trả lời:**

Theo khoản 4 và khoản 6 Điều 57 Nghị định 156/2018/NĐ-CP, các đối tượng sau đây chi trả tiền dịch vụ môi trường theo hình thức chi trả trực tiếp:

Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp thực hiện chi trả trực tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP, bao gồm: các hoạt động dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch, dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, tham quan, quảng cáo và các dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch trong phạm vi khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng.

Cơ sở nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp là doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản hoặc doanh nghiệp liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản thực hiện chi trả trực tiếp quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

Câu hỏi 159:**Cơ quan nào có quyền quyết định điều chỉnh mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng?****Trả lời:**

Theo khoản 6 Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP: Khi giá bán lẻ điện, nước bình quân chung quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP biến động tăng hoặc giảm 20%, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ quyết định điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng tương ứng.

Câu hỏi 160:**Những cơ quan nào tham gia vào việc xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng?****Trả lời:**

Theo Điều 61 Nghị định 156/2018/NĐ-CP, các cơ quan sau đây tham gia vào việc xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng:

1. Hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp xã cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân,

cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên cơ sở chống xếp bản đồ kết quả kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng cấp xã với bản đồ lưu vực nơi cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Nội dung xây dựng bản đồ lưu vực nơi cung ứng dịch vụ môi trường rừng được quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

2. Hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Chi cục Kiểm lâm, chủ rừng là tổ chức xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng trên cơ sở chống xếp bản đồ kết quả kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng là tổ chức với bản đồ lưu vực nơi cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Câu hỏi 161:

Chi phí xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng được lấy từ nguồn nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 61, khoản 3 Điều 62 và khoản 4 Điều 63 Nghị định 156/2018/NĐ-CP:

Chi phí xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, chi phí xây dựng bản đồ lưu vực nơi cung ứng dịch vụ môi trường rừng, chi phí xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng được sử dụng từ nguồn kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, của chủ rừng là tổ chức hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Câu hỏi 162:

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng từ khi nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Nghị định 156/2018/NĐ-CP: Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền dịch vụ môi trường rừng từ ngày có hoạt động sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

Câu hỏi 163:

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nộp tiền theo tháng, quý hay năm?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Nghị định 156/2018/NĐ-CP: Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nộp tiền theo từng quý; thời gian nộp tiền chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý I, II, III; 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý IV.

Câu hỏi 164:

Cơ quan nào phải lập kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 68 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP:

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam: Rà soát, xác định diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố; Tổng hợp kế hoạch nộp tiền của các bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh và thông báo cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh số tiền dự kiến điều phối theo Mẫu số 05 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này trước ngày 31 tháng 10 hằng năm; Lập kế hoạch thu, chi theo Mẫu số 06 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này; dự toán chi quản lý theo Mẫu số 07 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này vào Quý IV hằng năm, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thông qua, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh: Rà soát, xác định diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng, lập danh sách bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng; Tổng hợp kế hoạch nộp tiền dịch vụ môi trường rừng của các bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng; Lập kế hoạch thu, chi theo Mẫu số 08 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này; dự toán chi quản lý theo Mẫu số 09 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này vào Quý IV hằng năm; báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; Thông báo kế hoạch thu, chi đến chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật; gửi quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch thu, chi về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

Câu hỏi 165:

Ai là người xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 69 Nghị định 156/2018/NĐ-CP:

Trước ngày 31 tháng 3 hằng năm, căn cứ số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu năm trước và kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh; Trước ngày 31 tháng 3 hằng năm, căn cứ số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu năm trước và kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm trước để chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Câu hỏi 166:

Việc trích lập và sử dụng kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP:

a) Kinh phí quản lý được trích tối đa 0,5% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để chi cho các hoạt động của bộ máy Quỹ. Mức trích cụ thể trong kế hoạch thu, chi hằng năm của Quỹ, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định. Nội dung chi hoạt động của bộ máy Quỹ bao gồm:

Chi thường xuyên: chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp cho các thành viên Ban Điều hành Quỹ, chi tiền trách nhiệm quản lý cho các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ; chi tiền công; chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông

tin, tuyên truyền liên lạc; chi họp, hội nghị; chi công tác phí, thuê mướn; chi sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng; chi thẩm định chương trình, dự án, thẩm định trong hoạt động đấu thầu; chi các hoạt động tiếp nhận và thanh toán tiền; chi kiểm tra giám sát và chi khác (nếu có); Chi không thường xuyên: hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; chi các hoạt động rà soát xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ; chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ, mua sắm các trang thiết bị đặc thù phục vụ công tác chi trả; chi tuyên truyền; chi dịch vụ kiểm toán; chi đoàn ra, đoàn vào và chi khác (nếu có).

b) Nội dung chi, mức chi hoạt động bộ máy Quỹ thực hiện theo quy định hiện hành. Trường hợp pháp luật chưa quy định nội dung chi, mức chi, căn cứ khả năng tài chính, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xây dựng nội dung chi, mức chi cụ thể quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ;

c) Kinh phí quản lý quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là nguồn thu của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, được thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Sau khi trừ kinh phí quản lý đã trích, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối số tiền còn lại cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Nghị định này;

đ) Đối với số tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng thì Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối số tiền đó cho các tỉnh có mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

Câu hỏi 167:

Việc trích lập và sử dụng kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP:

a) Kinh phí quản lý được trích tối đa 10% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để chi cho các hoạt động của bộ máy Quỹ. Mức trích cụ thể trong kế hoạch thu, chi hằng năm của Quỹ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Nội dung chi hoạt động của bộ máy Quỹ bao gồm:

Chi thường xuyên: chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp cho các thành viên Ban Điều hành Quỹ, chi tiền trách nhiệm quản lý cho các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ; chi tiền công; chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền liên lạc; chi họp, hội nghị; chi công tác phí, thuê mướn; chi sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng; chi thẩm định chương trình, dự án, thẩm định trong hoạt động đầu thầu; chi các hoạt động tiếp nhận và thanh toán tiền; chi kiểm tra giám sát và chi khác (nếu có); Chi không thường xuyên: chi hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; chi các hoạt động rà soát xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, các hoạt động kỹ thuật theo dõi, đánh giá chất lượng dịch vụ môi trường rừng; chi hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp huyện, xã; chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ; chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ, mua sắm các trang thiết bị đặc thù phục vụ công tác chi trả; chi tuyên truyền; chi dịch vụ kiểm toán; chi đoàn ra, đoàn vào và chi khác (nếu có).

b) Nội dung chi, mức chi hoạt động bộ máy Quỹ, chi phụ cấp kiêm nhiệm, chi hỗ trợ chi phí quản lý đối với các đơn vị, tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ chi trả thực hiện theo quy định hiện hành.

Trường hợp pháp luật chưa quy định nội dung chi, mức chi, căn cứ khả năng tài chính, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xây dựng nội dung chi, mức chi cụ thể quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ;

c) Kinh phí quản lý quy định tại điểm a khoản 2 Điều này là nguồn thu của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, được thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Kinh phí dự phòng được trích tối đa 5% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trong trường hợp có thiên tai, khô hạn hoặc mức chi trả trên cùng đơn vị diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh thấp hơn năm trước liền kề, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh lập kế hoạch hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, được giao, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Kinh phí dự phòng đã được phê duyệt trong năm chưa thực hiện được hoặc chưa sử dụng hết phải chuyển trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

đ) Số tiền còn lại sau khi trừ kinh phí quản lý đã trích, kinh phí dự phòng đã sử dụng theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều này, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Nghị định này;

e) Đối với số tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều tiết số tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên; hỗ trợ công tác bảo vệ, phát triển rừng, trồng cây phân tán, trồng rừng cảnh quan trong khu vực có cung ứng dịch vụ môi trường rừng; tuyên truyền, phổ biến chính sách nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng .

Câu hỏi 168:

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng như thế nào?

Trả lời:

Điểm a khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định:

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được sử dụng toàn bộ số tiền dịch vụ môi trường rừng để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

Câu hỏi 169:

Chủ rừng là các doanh nghiệp sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP:

Toàn bộ số tiền dịch vụ môi trường rừng nhận được là nguồn thu của doanh nghiệp, được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính đối với doanh nghiệp.

Câu hỏi 170:

Chủ rừng là các vườn quốc gia, ban quản lý rừng, viện, trường, đơn vị lực lượng vũ trang sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP:

Chủ rừng là tổ chức được quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có khoản bảo vệ rừng cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư được trích 10% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho diện tích rừng khoán bảo vệ nêu trên để chi cho công tác quản lý các khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, gồm: các hạng mục công trình lâm sinh, các công trình cơ sở kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng; các hoạt động tuần tra, truy quét các điểm nóng, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; mua sắm tài sản,

công cụ, dụng cụ, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng; lập hồ sơ, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tuyên truyền, vận động, đào tạo, tập huấn, hội nghị và các hoạt động khác phục vụ công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng; chi trả lương và các khoản có tính chất lương đối với các đối tượng không hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước và các hoạt động khác phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Số tiền trích để chi cho công tác quản lý của chủ rừng được coi là nguồn thu của chủ rừng và được quản lý theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng.

Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý được chủ rừng chi trả cho bên nhận khoán theo quy định tại khoản 3 Điều 69 của Nghị định này.

Câu hỏi 171:

Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP:

Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng xây dựng phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Nội dung chi gồm: Chi cho người bảo vệ rừng; Xăng, dầu cho phương tiện tuần tra, kiểm tra rừng; Hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn, thương tật; Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm; Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng; Hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng; Các khoản chi khác.

Câu hỏi 172:

Việc tạm ứng, thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng được thực hiện qua hình thức nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP:

Đối với bên cung ứng dịch vụ môi trường là tổ chức, việc tạm ứng, thanh toán được thực hiện qua tài khoản ngân hàng. Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện tạm ứng, thanh toán qua tài khoản hoặc bằng tiền mặt. Nhà nước khuyến khích tạm ứng, thanh toán qua tài khoản ở những nơi đủ điều kiện thực hiện.

Câu hỏi 173:

Đối tượng nào được miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 73 Nghị định 156/2018/NĐ-CP, các đối tượng sau được miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng:

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, động đất, bão lụt, lũ quét, lở, sóng thần, lở đất xảy ra, làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của mình dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh và không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc người giám hộ, người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó.

3. Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có quyết định giải thể hoặc phá sản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Câu hỏi 174:

Cơ quan nào có quyền quyết định miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm đ, khoản 2 Điều 75 Nghị định 156/2018/NĐ-CP:

Trong thời gian 05 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra hoàn thành báo cáo, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định

miễn, giảm đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh hoặc gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định miễn, giảm đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên.

Mục 3

QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Câu hỏi 175:

Địa vị pháp lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Luật Lâm nghiệp: Quỹ bảo vệ và phát triển rừng là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; tổ chức, hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập.

Câu hỏi 176:

Nguyên tắc hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng là gì?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật Lâm nghiệp, nguyên tắc hoạt động của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng được quy định như sau:

a) Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận;

b) Chỉ hỗ trợ cho chương trình, dự án hoặc hoạt động phi dự án liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng đủ yêu cầu đầu tư;

c) Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả; quản lý, sử dụng đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật.

Câu hỏi 177:

Nguồn tài chính hình thành Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 95 Luật Lâm nghiệp, nguồn tài

chính hình thành Quỹ bảo vệ và phát triển rừng bao gồm:

- a) Tài trợ, đóng góp tự nguyện, vốn ủy thác của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- b) Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- c) Tiền trồng rừng thay thế do chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- d) Các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước.

Câu hỏi 178:

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam có những nhiệm vụ gì?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Nghị định 156/2018/NĐ-CP:

1. Nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam:

- a) Rà soát, ký kết hợp đồng, tiếp nhận và quản lý nguồn tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- b) Vận động, tiếp nhận và quản lý các nguồn tài chính ủy thác; nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước;
- c) Tiếp nhận, quản lý tiền trồng rừng thay thế;
- d) Tổ chức thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án do Quỹ hỗ trợ;
- đ) Làm đầu mối giúp Tổng cục lâm nghiệp tổ chức kiểm tra, giám sát việc thu nộp và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng do Quỹ điều phối tại Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;
- e) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đối tượng được hưởng nguồn tài chính do Quỹ hỗ trợ;
- g) Thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính, thống kê, kế toán và kiểm toán; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng Quỹ cho cấp có thẩm quyền;
- h) Kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành, bổ sung, sửa đổi các quy định về đối tượng, hoạt động được hỗ trợ từ Quỹ;

i) Tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm của cả nước;

k) Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Trung ương và địa phương;

l) Thực hiện các nhiệm vụ khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao hoặc quy định.

Câu hỏi 179:

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh có những nhiệm vụ gì?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 76 Nghị định 156/2018/NĐ-CP, nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh bao gồm:

- a) Rà soát, ký kết hợp đồng, tiếp nhận và quản lý nguồn tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- b) Vận động, tiếp nhận và quản lý các nguồn tài chính ủy thác khác; nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện, của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước;
- c) Tiếp nhận, quản lý tiền trồng rừng thay thế;
- d) Đại diện cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải trả tiền ủy thác về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;
- đ) Làm đầu mối giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng kinh phí quản lý, việc thanh toán tiền cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng của các chủ rừng có khoán bảo vệ rừng;
- e) Tổ chức thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án do Quỹ hỗ trợ;
- g) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đối tượng được hưởng nguồn tài chính do Quỹ hỗ trợ;
- h) Thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính, thống kê, kế toán và kiểm toán; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng Quỹ cho cấp có thẩm quyền;
- i) Kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban

hành, bổ sung, sửa đổi các quy định về đối tượng, hoạt động được hỗ trợ từ Quỹ;

k) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam về tình hình thu chi tiền dịch vụ môi trường rừng của địa phương hàng năm theo Mẫu số 16 Phụ lục VI kèm theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP;

l) Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật có liên quan;

m) Đối với những tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa có điều kiện thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, thì cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản này.

Câu hỏi 180:

Cơ quan nào lập và cấp quyết định, xét duyệt kế hoạch, báo cáo, quyết toán tài chính?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP:

1. Quỹ trung ương

a) Hằng năm, Quỹ lập kế hoạch tài chính gồm: kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và các nguồn tài chính khác; dự toán chi hoạt động của Quỹ thông qua Hội đồng Quản lý Quỹ, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định;

b) Hằng năm, Quỹ lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo quy định của pháp luật về tài chính kế toán hiện hành gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xét duyệt. Hằng năm, Quỹ lập kế hoạch tài chính gồm: kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và các nguồn tài chính khác; dự toán chi hoạt động của Quỹ thông qua Hội đồng Quản lý Quỹ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

2. Quỹ cấp tỉnh:

a) Hằng năm, Quỹ lập kế hoạch tài chính gồm: kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và các nguồn tài chính khác; dự toán chi hoạt động của Quỹ thông qua Hội đồng Quản lý Quỹ, trình Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh quyết định

b) Hằng năm, Quỹ lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo quy định của Pháp luật về tài chính kế toán hiện hành. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xét duyệt báo cáo quyết toán đối với Quỹ trực thuộc Sở; Sở Tài chính xét duyệt báo cáo quyết toán đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.



Chương VI

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG

Mục 1

QUYỀN CHUNG CỦA CHỦ RỪNG

Câu hỏi 181:

Chủ rừng có những quyền gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 73 Luật Lâm nghiệp, Chủ rừng có những quyền chung sau:

1. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của pháp luật.
2. Được hưởng lâm sản tăng thêm từ rừng do tự đầu tư vào rừng tự nhiên, rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.
3. Sử dụng rừng phù hợp với thời hạn giao rừng, cho thuê rừng và thời hạn giao đất, cho thuê đất trồng rừng theo quy định của Luật này và pháp luật về đất đai.
4. Được cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng.
5. Được hướng dẫn về kỹ thuật và hỗ trợ khác theo quy định để bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng; được hưởng lợi từ công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng do Nhà nước đầu tư.
6. Được Nhà nước bồi thường giá trị rừng, tài sản do chủ rừng đầu tư, xây dựng hợp pháp tại thời điểm quyết định thu hồi rừng.
7. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với chủ rừng phát triển rừng sản xuất khi bị thiệt hại do thiên tai.
8. Hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để bảo vệ và phát triển rừng.
9. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác.

Câu hỏi 182:

Chủ rừng phải thực hiện những nghĩa vụ nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 74 Luật Lâm nghiệp, chủ rừng thực hiện nghĩa vụ chung sau:

1. Quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững theo Quy chế quản lý rừng, quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Thực hiện quy định về theo dõi diễn biến rừng.
3. Trả lại rừng khi Nhà nước thu hồi rừng theo quy định của Luật này.
4. Bảo tồn đa dạng sinh học rừng, thực vật rừng, động vật rừng.
5. Phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.
6. Chấp hành sự quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
7. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ
BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG, BAN QUẢN LÝ
RỪNG PHÒNG HỘ**

Câu hỏi 183:

Ban quản lý rừng đặc dụng có những quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 75 Luật Lâm nghiệp, Ban quản lý rừng đặc dụng có quyền và nghĩa vụ sau:

1. Ban quản lý rừng đặc dụng có quyền sau đây:
 - a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;

b) Được hưởng chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 94 của Luật này;

c) Khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 52, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này;

d) Được cho thuê môi trường rừng; hợp tác, liên kết kinh doanh du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng theo phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ, giảng dạy, thực tập, hợp tác quốc tế.

2. Ban quản lý rừng đặc dụng có nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này;

b) Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và thực hiện phương án đã được phê duyệt;

c) Hỗ trợ cộng đồng dân cư trong vùng đệm ổn định đời sống, phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Điều 54 của Luật này;

d) Khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ theo quy định của Chính phủ.

Câu hỏi 184:

Ban quản lý rừng phòng hộ có những quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 76 Luật Lâm nghiệp, Ban quản lý rừng phòng hộ có quyền và nghĩa vụ sau:

1. Ban quản lý rừng phòng hộ có quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại Điều 73 và điểm đ khoản 1 Điều 75 của Luật này;

b) Cho thuê môi trường rừng; hợp tác, liên kết kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Được hưởng chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 94 của Luật này;

d) Khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan theo quy định tại Điều 52, rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

2. Ban quản lý rừng phòng hộ có nghĩa vụ sau đây:

- a) Các nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này;
- b) Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và thực hiện phương án đã được phê duyệt;
- c) Khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ theo quy định của Chính phủ.

Mục 3

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC KINH TẾ

Câu hỏi 185:

Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng giống quốc gia xen kẽ trong diện tích rừng đã giao có quyền và nghĩa vụ nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 77 Luật Lâm nghiệp, tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng giống quốc gia xen kẽ trong diện tích rừng đã giao có quyền và nghĩa vụ sau:

- 1. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng giống quốc gia xen kẽ trong diện tích rừng đã giao có quyền sau đây:
 - a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;
 - b) Được Nhà nước bảo đảm kinh phí đầu tư để duy trì và phát triển rừng giống theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
 - c) Khai thác lâm sản trong rừng giống quốc gia theo quy định tại Điều 52 của Luật này;
 - d) Bán sản phẩm để tạo nguồn thu và được quản lý, sử dụng nguồn thu theo quy định của pháp luật về tài chính.

2. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng giống quốc gia xen kẽ trong diện tích rừng đã giao có nghĩa vụ sau đây:

- a) Các nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này;
- b) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch duy trì và phát triển rừng giống được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Câu hỏi 186:

Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan có những quyền và nghĩa vụ nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 78 Luật Lâm nghiệp, tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan có các quyền và nghĩa vụ sau:

- 1. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan có quyền sau đây:
 - a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;
 - b) Được hưởng chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 94 của Luật này;
 - c) Khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan theo quy định tại Điều 52, rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55 của Luật này;
 - d) Cho thuê môi trường rừng; hợp tác, liên kết đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp theo phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- 2. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan có nghĩa vụ sau đây:
 - a) Các nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này;
 - b) Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và thực hiện phương án đã được phê duyệt;
 - c) Ký hợp đồng khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ theo quy định của Chính phủ.

Câu hỏi 187:

Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất là gì?

Trả lời:

Điều 79 Luật Lâm nghiệp quy định, tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất có những quyền và nghĩa vụ sau:

1. Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất có quyền sau đây:

- a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;
- b) Được chia sẻ lợi ích từ rừng theo hợp đồng thuê rừng;
- c) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác gắn liền với rừng do chủ rừng đầu tư;
- d) Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

2. Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất có nghĩa vụ sau đây:

- a) Các nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này;
- b) Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phương án quản lý rừng bền vững và thực hiện phương án đã được phê duyệt.

Câu hỏi 188:

Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng có những quyền và nghĩa vụ nào?

Trả lời:

Điều 80 Luật Lâm nghiệp quy định, quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng như sau:

1. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất để trồng rừng phòng hộ bằng vốn ngân sách nhà nước có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 73 và Điều 74 của Luật này;
- b) Được tổ chức trồng rừng theo dự toán thiết kế do cơ quan chủ quản nguồn vốn phê duyệt;
- c) Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55

của Luật này và được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước.

2. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất để trồng rừng phòng hộ bằng vốn tự đầu tư có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 73 và Điều 74 của Luật này;
- b) Được sở hữu cây trồng xen, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng phòng hộ;
- c) Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

3. Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất bằng vốn tự đầu tư có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 73 và Điều 74 của Luật này;
- b) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng;
- c) Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này;
- d) Được chuyển nhượng, cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng.

Mục 4

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

Câu hỏi 189:

Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng phòng hộ có những quyền và nghĩa vụ nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 81 Luật Lâm nghiệp, quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng phòng hộ gồm có:

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng phòng hộ có quyền sau đây:

- a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;
- b) Được Nhà nước bảo đảm kinh phí bảo vệ và phát triển rừng;

c) Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55 của Luật này và được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước;

d) Được chuyển đổi diện tích rừng được giao cho hộ gia đình, cá nhân trong cùng xã, phường, thị trấn; cá nhân được để lại quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng phòng hộ có nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này.

Câu hỏi 190:

Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng sản xuất có những quyền và nghĩa vụ nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 82 Luật Lâm nghiệp, quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng sản xuất gồm:

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng sản xuất có quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;

b) Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên, được khai thác lâm sản theo quy định tại Điều 58 của Luật này và được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước;

c) Đối với rừng sản xuất là rừng trồng, được khai thác lâm sản theo quy định tại Điều 59 của Luật này; được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước; được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác gắn liền với rừng trồng do chủ rừng đầu tư;

d) Được chuyển đổi diện tích rừng được giao cho hộ gia đình, cá nhân trong cùng xã, phường, thị trấn; cá nhân được để lại quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng sản xuất có nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này.

Câu hỏi 191:

Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất có những quyền và nghĩa vụ nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 83 Luật Lâm nghiệp, quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất gồm:

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất có quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;

b) Được chia sẻ lợi ích từ rừng theo hợp đồng thuê rừng; được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác gắn liền với rừng trồng do chủ rừng đầu tư;

c) Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này;

d) Cá nhân được để lại quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất có nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này.

Câu hỏi 192:

Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất để trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ có những quyền và nghĩa vụ nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 84 Luật Lâm nghiệp, quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất để trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ gồm:

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất để trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ có quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;

b) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng sản xuất do chủ rừng đầu tư;

c) Được sở hữu cây trồng xen, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng phòng hộ do chủ rừng đầu tư;

d) Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều

55, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này;

đ) Được chia sẻ lợi ích từ rừng trong trường hợp trồng rừng bằng vốn ngân sách nhà nước;

e) Được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng;

g) Cá nhân được để lại quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất để trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ có nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này.

Câu hỏi 193:

Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất có những quyền và nghĩa vụ nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 85 Luật Lâm nghiệp, quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất gồm:

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất có quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;

b) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng; khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này;

c) Được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng trong thời gian thuê đất; cá nhân được để lại quyền sở hữu rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất có nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này.

Câu hỏi 194:

Cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng tín ngưỡng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất có những quyền và nghĩa vụ nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 86 Luật Lâm nghiệp, quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng tín ngưỡng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất gồm:

1. Cộng đồng dân cư được giao rừng tín ngưỡng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất có quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;

b) Được Nhà nước bảo đảm kinh phí bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ giao cho cộng đồng dân cư;

c) Được hướng dẫn sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, canh tác dưới tán rừng, chăn thả gia súc theo Quy chế quản lý rừng; được hỗ trợ phát triển kinh tế rừng, hỗ trợ phục hồi rừng bằng cây lâm nghiệp bản địa;

d) Khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là rừng tín ngưỡng theo quy định tại Điều 52, rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này; được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước; được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng do chủ rừng đầu tư.

2. Cộng đồng dân cư được giao rừng tín ngưỡng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất có nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này;

b) Hoàn thiện, thực hiện hương ước, quy ước bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Bảo đảm duy trì diện tích rừng được giao;

d) Không được phân chia rừng cho các thành viên trong cộng đồng dân cư;

đ) Không được chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng rừng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng.

Mục 5

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ ĐƠN VỊ VŨ TRANG; TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP; DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Câu hỏi 195:

Chủ rừng là đơn vị vũ trang được Nhà nước giao rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có quyền và nghĩa vụ nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 87 Luật Lâm nghiệp, quyền và nghĩa vụ của đơn vị vũ trang được Nhà nước giao rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan, rừng phòng hộ, rừng sản xuất gồm:

1. Đơn vị vũ trang được Nhà nước giao rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có quyền sau đây:

- a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;
- b) Được Nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;
- c) Khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan theo quy định tại Điều 52, rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

2. Đơn vị vũ trang được Nhà nước giao rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có nghĩa vụ sau đây:

- a) Các nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này;
- b) Bảo đảm duy trì diện tích rừng được giao;
- c) Không được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng rừng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng.

Câu hỏi 196:

Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp có quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 88 Luật Lâm nghiệp, quyền và nghĩa vụ của tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước giao khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia gồm:

1. Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước giao khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia có quyền sau đây:

- a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;
- b) Khai thác lâm sản trong khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia theo quy định tại Điều 52 của Luật này;
- c) Hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- d) Được bán sản phẩm rừng trồng, cây giống lâm nghiệp và lâm sản khác theo Quy chế quản lý rừng.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước giao khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia có nghĩa vụ sau đây:

- a) Các nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này;
- b) Không được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng rừng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng;
- c) Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp.

Câu hỏi 197:

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất có quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 89 Luật Lâm nghiệp, quyền và nghĩa vụ của

doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất gồm:

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất có quyền sau đây:

- a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;
- b) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác do doanh nghiệp đầu tư trên đất được thuê theo quy định của pháp luật;
- c) Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất có nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này.



Chương VII

ĐỊNH GIÁ RỪNG, ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH TRONG LÂM NGHIỆP

Mục 1

ĐỊNH GIÁ RỪNG TRONG LÂM NGHIỆP

Câu hỏi 198:

Định giá rừng được thực hiện trong trường hợp nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 91 Luật Lâm nghiệp, định giá rừng trong các trường hợp sau đây:

1. Trường hợp Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Trường hợp Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước.

3. Trường hợp xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng.

4. Trường hợp xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

5. Trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Câu hỏi 199:

Định giá rừng tự nhiên được tính như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT, định giá rừng tự nhiên được thực hiện như sau:

1. Trường hợp cho thuê rừng:

a) Giá cho thuê rừng là giá khởi điểm được tính bằng tiền (đồng/ha) trong thời gian cho thuê rừng;

b) Giá khởi điểm cho thuê rừng được tính như sau:

$$GT_{tn} = \frac{Gsd}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

GT_{tn} là giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên (đồng/ha);

Gsd là giá quyền sử dụng rừng tính trong 01 năm (đồng/ha);

r được tính theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 của Thông tư này;

t là thời gian cho thuê rừng tính bằng năm (từ 1 đến n năm).

c) Giá cho thuê rừng được xác định thông qua đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá.

2. Trường hợp thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn):

a) Giá rừng khi thu hồi rừng, thanh lý rừng được tính bằng giá quyền sử dụng rừng và được xác định theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này;

b) Giá rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước được tính bằng giá cây đứng (đồng/ha) và được xác định theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này. Việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật Lâm nghiệp được xác định như sau:

$$BT_{tn} = G_{tn} \times D_{tn} \times K_{tn}$$

Trong đó:

G_{tn} là giá rừng tự nhiên được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư này;

BT_{tn} là giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng tự nhiên;

D_{tn} là mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng tự nhiên;

K_{tn} là hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường, chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng: 05 đối với rừng đặc dụng, 04 đối với rừng phòng hộ và 03 đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

4. Thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng:

a) Giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan được tính trên giá quyền sử dụng rừng;

b) Xác định mức thuế, phí và lệ phí liên quan theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

Câu hỏi 200:

Định giá rừng trồng được tính như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT, định giá rừng trồng được thực hiện như sau:

1. Trường hợp cho thuê rừng:

a) Giá cho thuê rừng (GTrt) là giá khởi điểm được tính bằng tiền (đồng/ha) trong thời gian cho thuê rừng;

b) Giá khởi điểm cho thuê rừng, được tính như sau:

$$GTrt = TNrt \times t$$

Trong đó:

TNrt là thu nhập dự kiến trong thời gian cho thuê (đồng/ha) được xác định theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này;

t là thời gian cho thuê rừng tính bằng năm.

c) Giá cho thuê rừng được xác định thông qua đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá.

2. Trường hợp thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn):

a) Giá rừng khi thu hồi rừng, thanh lý rừng được tính bằng tổng thu nhập dự kiến trong thời gian cho thuê và được xác định theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này;

b) Giá rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước được tính bằng giá rừng trồng (Grt), bao gồm tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng (CPrt) được xác định theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này và thu nhập dự kiến (TNrt) xác định theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này. Việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước,

thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật Lâm nghiệp được xác định như sau:

$$BTrt = Grt \times Drt \times Krt$$

Trong đó:

BTrt là giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng trồng;

Grt là giá rừng trồng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này;

Drt là mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng trồng;

Krt là hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường và chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng: 03 đối với rừng đặc dụng, 02 đối với rừng phòng hộ và 01 đối với rừng sản xuất.

4. Thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng:

a) Giá rừng tính thuế, phí và lệ phí liên quan được tính trên cơ sở xác định mức thu nhập dự kiến (TNrt);

b) Xác định mức thuế, phí và lệ phí liên quan theo quy định hiện hành của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

Mục 2

CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Câu hỏi 201:

Chính sách đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng gồm những nội dung gì?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 94 Luật Lâm nghiệp và Điều 87 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Nhà nước bảo đảm ngân sách đầu tư cho các hoạt động sau:

1. Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:
 - a) Hoạt động quản lý của các ban quản lý rừng;
 - b) Trồng, chăm sóc, bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng;
 - c) Kiểm kê, theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng và công bố hiện trạng rừng;
 - d) Quản lý thông tin về lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu về rừng;
 - đ) Sơ tập tiêu bản thực vật rừng, động vật rừng;
 - e) Nghiên cứu khoa học, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, khuyến lâm;
 - g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;
 - h) Kiểm tra, ngăn chặn, đấu tranh, phòng ngừa và xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;
 - i) Xây dựng và triển khai phương án quản lý rừng bền vững;
 - k) Giao rừng, cắm mốc ranh giới rừng.
2. Bảo vệ và cứu hộ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
 - a) Theo dõi, giám sát và tổ chức cứu hộ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
 - b) Mua sắm trang thiết bị giám sát, cứu hộ, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
 - c) Chăm sóc, nuôi dưỡng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
3. Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp
 - a) Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; chọn, tạo, nhân giống cây trồng thân gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ; phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên;
 - b) Nghiên cứu, bảo tồn các hệ sinh thái rừng, định giá rừng, xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng;
 - c) Nghiên cứu giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học đối với các hệ sinh thái rừng, ứng phó với biến đổi khí hậu;

- d) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn và các hướng dẫn kỹ thuật về lâm nghiệp.
4. Xây dựng khu nghiên cứu phát triển, khu công nghệ cao
 - a) Nhân giống cây bằng công nghệ nuôi cấy mô, phân sinh dưỡng; tạo giống mới bằng công nghệ biến nạp gen, công nghệ đột biến gen, công nghệ tế bào, công nghệ di truyền phân tử;
 - b) Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ sinh học, sử dụng vật liệu mới và tiết kiệm năng lượng trong sản xuất cây giống quy mô công nghiệp, trồng và chăm sóc rừng;
 - c) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học trong quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng;
 - d) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong khai thác gỗ và lâm sản;
 - đ) Nghiên cứu, ứng dụng, trình diễn công nghệ cao trong chế biến, bảo quản gỗ và lâm sản.
5. Mua sắm phương tiện, trang bị, thiết bị: bảo vệ rừng; quan trắc, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.
6. Xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ
 - a) Đường giao thông tính từ đường giao thông hiện có đến văn phòng của Ban quản lý rừng; đường lâm nghiệp: đường vận xuất, vận chuyển trong phạm vi ranh giới của Ban quản lý rừng; đường tuần tra bảo vệ rừng;
 - b) Văn phòng làm việc, nhà công vụ cho cán bộ tạm trú, trạm bảo vệ rừng; trung tâm cứu hộ kết hợp chữa cháy động vật hoang dã; trung tâm giáo dục môi trường kết hợp nhà khách; nhà bảo tàng động vật, thực vật rừng; các công trình phục vụ nghiên cứu khoa học;
 - c) Đường ranh cản lửa, chòi canh lửa rừng, trạm quan sát, dự báo lửa rừng; kênh mương, cầu, cống, bể, bồn chứa nước, đập, hồ chứa và đường ống dẫn nước phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy rừng;
 - d) Biển báo, biển cảnh báo, cọc mốc ranh giới khu rừng;
 - đ) Kho, bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu, công cụ, dụng cụ phục vụ công tác bảo vệ, phát triển rừng; bến tàu, thuyền đối với địa điểm văn phòng, trạm bảo vệ rừng nằm cạnh sông, biển;
 - e) Hệ thống điện độc lập (điện mặt trời, điện gió, thủy điện nhỏ,...)

trong trường hợp nơi đặt văn phòng ban quản lý rừng, trạm quản lý bảo vệ rừng không có hệ thống điện lưới quốc gia; hệ thống thông tin liên lạc;

g) Các công trình phục vụ cho quản lý và bảo vệ rừng khác.

7. Quy hoạch Lâm nghiệp cấp quốc gia, điều tra cơ bản về lâm nghiệp, xây dựng các chương trình, đề án phát triển lâm nghiệp.

8. Điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến và cơ sở dữ liệu rừng.

9. Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng.

10. Duy trì và phát triển rừng giống, vườn thực vật quốc gia theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

11. Đối tượng, mức đầu tư và trình tự đầu tư do Chính phủ quy định cụ thể trong từng thời kỳ trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách và tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Câu hỏi 202:

Chính sách hỗ trợ đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng gồm những nội dung gì?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Luật Lâm nghiệp và Điều 88 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động sau đây:

1. Chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, khuyến lâm và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

a) Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong: thâm canh rừng trồng cung cấp gỗ lớn, trồng cây bản địa, trồng rừng hỗn loài; hiện đại hóa quy trình sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp, trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng; khai thác, vận chuyển, chế biến và bảo quản lâm sản; công nghiệp hỗ trợ trong chế biến lâm sản;

b) Nghiên cứu đổi mới mô hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, gắn với phát triển rừng bền vững; phát triển mô hình sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp;

c) Chuyển giao công nghệ và kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực lâm nghiệp vào sản xuất, kinh doanh, quản lý lâm nghiệp;

d) Đào tạo, thử nghiệm, chuyển giao, vận hành công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, các hoạt động khuyến lâm;

đ) Xây dựng phương án, triển khai công tác quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng sản xuất.

2. Phát triển kết cấu hạ tầng gắn với đầu tư phát triển, kinh doanh rừng sản xuất theo chuỗi giá trị

a) Xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao, vườn ươm giống cây rừng;

b) Xây dựng đường lâm nghiệp tại những khu vực rừng sản xuất có quy mô tập trung từ 500 ha trở lên;

c) Xây dựng các công trình bảo vệ rừng (chòi canh lửa, biển báo, đường băng cản lửa) tại những khu rừng sản xuất có quy mô tập trung từ 500 ha trở lên;

d) Hỗ trợ đầu tư xây dựng và kinh phí vận chuyển cho các nhà máy chế biến gỗ rừng trồng tại các vùng kinh tế xã hội khó khăn.

3. Hợp tác, liên kết bảo vệ và phát triển rừng của đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư gắn với chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới

a) Trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ cho đối tượng là hộ nông dân tại các vùng miền núi, biên giới, hải đảo và vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho đối tượng là hộ gia đình nông dân tại các vùng miền núi, biên giới, hải đảo và vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Hỗ trợ phát triển sinh kế, cải thiện đời sống người dân vùng đệm của các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ;

d) Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình nghèo tại các vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn tham gia trồng rừng sản xuất được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định hiện hành;

đ) Hỗ trợ gạo cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình nghèo tại các vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn để thay đổi tập quán canh tác du canh, thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy.

4. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho chủ rừng
- a) Sản xuất, kinh doanh giống;
 - b) Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng;
 - c) Khai thác, chế biến và thương mại lâm sản;
 - d) Ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin trong quản lý, bảo vệ và theo dõi diễn biến rừng;
 - đ) Phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng trừ sâu bệnh hại rừng.
5. Xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường, thương mại trong hoạt động lâm nghiệp; mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về lâm nghiệp
- a) Hoạt động xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường, thương mại sản phẩm;
 - b) Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về lâm nghiệp.
6. Đối tượng, mức hỗ trợ và trình tự hỗ trợ đầu tư do Chính phủ quy định cụ thể trong từng thời kỳ.

Câu hỏi 203:

Chính sách ưu đãi đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng gồm những nội dung gì?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 94 Luật Lâm nghiệp và Điều 89 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Nhà nước có chính sách ưu đãi đầu tư cho các hoạt động sau đây:

1. Nhà nước ưu đãi đầu tư cho các hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 94 của Luật Lâm nghiệp, gồm:
 - a) Phát triển rừng sản xuất ở những vùng đất trống, đồi núi trọc;
 - b) Trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn; phát triển lâm sản ngoài gỗ;
 - c) Phục hồi rừng tự nhiên;
 - d) Phát triển giống cây lâm nghiệp công nghệ cao.
2. Các hoạt động đầu tư khác được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công.
3. Đối tượng, nội dung, nguyên tắc và thủ tục ưu đãi đầu tư cụ thể được thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư và ưu đãi đầu tư.



Chương VIII QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LÂM NGHIỆP

Câu hỏi 204:

Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật Lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

- a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, quyết định chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương;
- b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, chiến lược phát triển lâm nghiệp, quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, chương trình, dự án, kế hoạch phát triển lâm nghiệp tại địa phương;
- c) Tổ chức thực hiện việc phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng theo thẩm quyền;
- d) Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng đối với tổ chức; tổ chức trồng rừng thay thế;
- đ) Tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng tại địa phương;
- e) Cập nhật cơ sở dữ liệu rừng, lập hồ sơ quản lý rừng của địa phương;
- g) Tổ chức bảo vệ rừng; bảo tồn đa dạng sinh học rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; phát triển rừng; sử dụng rừng; chế biến và thị trường lâm sản tại địa phương;
- h) Quyết định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh;
- i) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến trong lâm nghiệp tại địa phương;
- k) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp tại địa phương;
- l) Huy động các lực lượng, vật tư, phương tiện, thiết bị của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn để ứng phó khẩn cấp chữa cháy rừng theo thẩm quyền;
- m) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 205:

Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp huyện là như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau đây:

- a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, quyết định chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương;
- b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương;
- c) Tổ chức thực hiện việc phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng tại địa phương theo quy định của pháp luật;
- d) Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; lập hồ sơ quản lý rừng; tổ chức trồng rừng thay thế;
- đ) Tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng tại địa phương;
- e) Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng;
- g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp tại địa phương;
- h) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự án giao đất, giao rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê theo quy định của pháp luật;
- i) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 206:

Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp xã là như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 102 Luật Lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, quyết định chương trình, dự án về phát triển lâm nghiệp bền vững, sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, canh tác nương rẫy và tổ chức thực hiện tại địa phương;

b) Quản lý diện tích, ranh giới khu rừng; xác nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, thuê rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức quản lý, bảo vệ diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê;

d) Tổ chức thực hiện kiểm kê rừng tại địa phương;

đ) Hướng dẫn cộng đồng dân cư xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Tổ chức hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, chống hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn; xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật.



Chương IX

QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

Câu hỏi 207:

Thế nào là bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 35/2019/NĐ-CP quy định: Bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống là những bộ phận thực hiện các chức năng chuyên biệt của cơ thể động vật, ngay khi tách rời những bộ phận này khỏi cơ thể sống của động vật thì động vật đó chết (ví dụ: đầu, tim, bộ da, bộ xương, buồng gan...).

Câu hỏi 208:

Thế nào là phương tiện bị người vi phạm sử dụng trái phép?

Trả lời:

Tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 35/2019/NĐ-CP quy định: Phương tiện bị người vi phạm sử dụng trái phép là trường hợp chủ sở hữu hợp pháp, người quản lý hợp pháp hoặc người sử dụng hợp pháp phương tiện cho người khác thuê, mượn hoặc thuê người khác điều khiển phương tiện hoặc giao phương tiện cho người lao động của mình điều khiển để sử dụng vào mục đích hợp pháp, nhưng người được thuê, được mượn phương tiện hoặc người được giao điều khiển phương tiện đó đã tự ý sử dụng phương tiện để vi phạm hành chính.

Câu hỏi 209:

Việc tổ chức du lịch, tham quan, dịch vụ, kinh doanh trong rừng mà không được phép của chủ rừng thì có bị xử phạt không? Quy định xử phạt cụ thể thế nào ?

Trả lời:

- Việc tổ chức du lịch, tham quan, dịch vụ, kinh doanh trong rừng mà không được phép của chủ rừng thì bị xem xét xử phạt vi phạm hành chính.

- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 8 như sau: Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức du lịch, tham quan trong rừng mà không được phép của chủ rừng hoặc tại điểm a khoản 2 Điều 8 quy định: Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức du lịch, tham quan trong rừng mà không được phép của chủ rừng.

Câu hỏi 210:

Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không ký hợp đồng chi trả tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng có bị xử phạt không? Quy định xử phạt cụ thể thế nào?

Trả lời:

- Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không ký hợp đồng chi trả tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng sau 03 tháng kể từ khi sử dụng dịch vụ môi trường rừng thì bị xem xét xử phạt vi phạm hành chính.

- Điểm a, b, c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 35/2019/NĐ-CP quy định:

Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không ký hợp đồng chi trả tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng sau 03 tháng kể từ khi sử dụng dịch vụ môi trường rừng, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu không ký hợp đồng đối với chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp chi trả trực tiếp;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng khi không ký hợp đồng với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh trong trường hợp chi trả gián tiếp;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi không ký hợp đồng với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam trong trường hợp chi trả gián tiếp.

Câu hỏi 211. Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ thì có bị xử phạt không? Quy định xử phạt cụ thể thế nào?

Trả lời:

Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ thì bị xem xét xử phạt.

Điểm a, b, c, d, đ, e và điểm g khoản 3 Điều 9 Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, quy định:

Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền dưới 20.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền 500.000.000 đồng trở lên.

Câu hỏi 212:

Hành vi không xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững hoặc không thực hiện đúng phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có bị xử phạt không? Quy định xử phạt cụ thể thế nào?

Trả lời:

- Hành vi không xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững hoặc không thực hiện đúng phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì bị xem xét xử phạt.

- Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, quy định: Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững hoặc không thực hiện đúng phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Câu hỏi 213:

Trường hợp khai thác trái pháp luật cây thân gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m dưới 8 cm, không xác định được khối lượng thì xác định xử lý như thế nào?

Trả lời:

Đối với trường hợp nêu trên thì xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, cụ thể như sau: Trường hợp khai thác trái pháp luật đối với cây thân gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m dưới 8 cm, không xác định được khối lượng thì đo diện tích rừng bị chặt phá để xử phạt theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này; đối với hành vi khai thác trái pháp luật cây thân gỗ không tính được diện tích thì đếm số cây bị khai thác để xử phạt, cứ mỗi cây 100.000 đồng nhưng tối đa không quá 100.000.000 đồng.

Câu hỏi 214:

Trường hợp tận thu trái pháp luật gỗ nằm, trực, vớt gỗ trái pháp luật dưới sông, suối, ao, hồ trong rừng thì xử phạt theo quy định nào?

Trả lời:

Trường hợp tận thu gỗ nằm, trực, vớt gỗ trái pháp luật dưới sông, suối, ao, hồ trong rừng thì xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, cụ thể như sau: Trường hợp khai thác trái pháp luật gỗ rừng tự nhiên còn lại rải rác trên nương rẫy thuộc đất rừng do Nhà nước

quản lý; tận thu trái pháp luật gỗ nằm, trực, vót gỗ trái pháp luật dưới sông, suối, ao, hồ trong rừng thì xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này. Theo đó, thì bị xử phạt như việc khai thác trái pháp luật trong rừng sản xuất (khoản 1 Điều 13 của Nghị định số 35/2019/NĐ-CP).

Câu hỏi 215:

Chủ rừng được giao rừng, thuê rừng để quản lý, bảo vệ và sử dụng vào mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật, nếu để rừng bị phá có bị xử phạt không? Quy định xử phạt cụ thể thế nào?

Trả lời:

- Việc chủ rừng được giao rừng, thuê rừng để quản lý, bảo vệ và sử dụng vào mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật, nếu để rừng bị phá thì bị xem xét xử phạt.

- Khoản 7 Điều 13 Nghị định số 35/2019/NĐ-CP quy định: Chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để quản lý, bảo vệ và sử dụng vào mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật, nếu không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng theo Quy chế quản lý rừng, không tổ chức kiểm tra phát hiện kịp thời vi phạm để khai thác rừng trái pháp luật thì xử phạt như quy định tại khoản 1 hoặc điểm a khoản 4 Điều này.

Câu hỏi 216:

Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng có bị xử phạt vi phạm hành chính không? Quy định xử phạt cụ thể thế nào?

Trả lời:

- Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng thì bị xem xét xử phạt vi phạm hành chính.

- Điểm đ khoản 2; điểm đ khoản 3; điểm g khoản 4; điểm h khoản 5 Điều 16 Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, quy định:

Điểm đ khoản 2: Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm sau: Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích dưới 01 ha.

Điểm đ khoản 3: Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sau: Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha

Điểm g khoản 4: Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm sau: Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 03 ha đến dưới 10 ha.

Điểm h khoản 5: Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sau: Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích 10 ha trở lên.

Câu hỏi 217:

Chủ rừng được giao đất, thuê đất để trồng rừng (trồng Thông) khi cây Thông bị bệnh sâu róm đã phát hiện ra là sâu róm thông gây nên dịch mà không thực hiện các biện pháp phòng trừ để lây lan dịch thì có bị phạt không? Quy định xử phạt cụ thể thế nào?

Trả lời:

- Chủ rừng được giao đất, thuê đất để trồng rừng (trồng Thông) khi cây Thông bị bệnh sâu róm đã phát hiện ra là sâu róm thông gây nên dịch mà không thực hiện các biện pháp phòng trừ để lây lan dịch thì bị phạt xem xét xử phạt.

- Khoản 1 và khoản 2 Điều 18 Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, quy định:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ rừng không thực hiện biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của pháp luật; hoặc khi phát hiện sinh vật gây hại rừng nguy hiểm mà không thực hiện các biện pháp phòng trừ để lây lan dịch bệnh trên diện tích dưới 01 ha rừng được giao, được thuê.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với chủ rừng không thực hiện biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của pháp luật; hoặc khi phát hiện sinh vật gây hại rừng nguy hiểm mà không thực hiện các biện pháp phòng trừ để lây lan dịch

bệnh trên diện tích từ 01 ha đến dưới 05 ha rừng được giao, được thuê.

Câu hỏi 218:

Việc dùng lửa trong rừng không đúng quy định có bị xử phạt không? Quy định xử phạt cụ thể thế nào?

Trả lời:

- Việc dùng lửa trong rừng không đúng quy định sẽ bị xem xét xử phạt xử phạt vi phạm hành chính.

- Điểm a, b, đ, e, g khoản 5 Điều 16 Nghị định 35/2019/NĐ-CP, quy định: Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng lửa không đúng quy định của pháp luật trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng;

b) Đốt lửa, sử dụng lửa để săn bắt động vật rừng, lấy mật ong, lấy phế liệu chiến tranh;

.....

đ) Không bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng khi sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt ở những công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng;

e) Không thực hiện đúng quy định pháp luật về sử dụng lửa khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng;

g) Đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy vào rừng trái quy định của pháp luật; làm hầm, lò để đốt than trái phép trong rừng.

Câu hỏi 219:

Tổ chức đưa người vào nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật mà không được phép có bị xử phạt không? Quy định xử phạt cụ thể thế nào?

Trả lời:

- Việc tự tổ chức đưa người vào nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật mà không được phép của chủ rừng thì bị xem xét xử phạt.

- Điểm a khoản 4 Điều 16 Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, quy định:

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm sau: Tổ chức đưa người vào nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật mà không được phép của chủ rừng.

Câu hỏi 220:

Hành vi bóc vỏ, ken cây, khoan vào thân cây, băm gốc, đổ hóa chất hủy hoại gốc, rễ cây rừng làm ảnh hưởng xấu đến sinh trưởng, phát triển cây rừng có đường kính tại vị trí 1,3 m trên 8 cm bị xâm hại thì mức phạt bao nhiêu? Quy định xử phạt cụ thể thế nào?

Trả lời:

- Hành vi bóc vỏ, ken cây, khoan vào thân cây, băm gốc, đổ hóa chất hủy hoại gốc, rễ cây rừng làm ảnh hưởng xấu đến sinh trưởng, phát triển cây rừng có đường kính tại vị trí 1,3 m trên 8 cm bị xâm hại thì mức phạt tùy theo mức độ thiệt hại tiền từ 100.000 đồng đến 200.000.000 đồng

- Khoản 11 Điều 20 Nghị định 35/2019/NĐ-CP, quy định: Hành vi bóc vỏ, ken cây, khoan vào thân cây, băm gốc, đổ hóa chất hủy hoại gốc, rễ cây rừng làm ảnh hưởng xấu đến sinh trưởng, phát triển cây rừng thì mỗi cây thân gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m trên 8 cm bị xâm hại xử phạt 100.000 đồng, nhưng không quá 200.000.000 đồng.

Câu hỏi 221:

Trường hợp chủ lâm sản đồng thời là chủ sở hữu hợp pháp của phương tiện vận chuyển gỗ trái pháp luật thì xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Khoản 23 Điều 22 Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, quy định: Chủ lâm sản bị xử phạt về hành vi mua bán lâm sản theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này. Trường hợp chủ lâm sản đồng thời là chủ sở hữu hoặc người quản lý, người sử dụng hợp pháp phương tiện có hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật thì bị xử phạt hai hành vi: vận chuyển lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều này và mua bán lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

Câu hỏi 222:

Người điều khiển phương tiện, chủ lâm sản không xuất trình hồ sơ lâm sản trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm kiểm tra có bị xử phạt không? Quy định xử phạt cụ thể thế nào?

Trả lời:

- Người điều khiển phương tiện, chủ lâm sản không xuất trình hồ sơ lâm sản trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm kiểm tra cho người có thẩm quyền khi kiểm tra phương tiện vận chuyển lâm sản thì bị xem xét xử phạt.

- Điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định 35/2019/NĐ-CP, quy định: Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sau: Người điều khiển phương tiện, chủ lâm sản không xuất trình hồ sơ lâm sản trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm kiểm tra cho người có thẩm quyền khi kiểm tra phương tiện vận chuyển lâm sản.



Chương X

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ KEO DÁN GỖ

Câu hỏi 223:

Keo dán gỗ có phải là sản phẩm hàng hóa nhóm 2 hay không?

Trả lời:

Keo dán gỗ có chứa hàm lượng Formaldehyde tự do ở ngưỡng gây hại, có nguy cơ gây mất an toàn cho người sản xuất đồ gỗ, được xếp vào danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (hàng hóa nhóm 2) thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, theo đó keo dán gỗ được quản lý bằng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 03-01:2018/BNNPTNT ban hành theo Thông tư số 40/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Câu hỏi 224:

Các tổ chức, cá nhân nhập khẩu keo dán gỗ thực hiện các bước kiểm tra nhà nước như thế nào?

Trả lời:

Trình tự thủ tục kiểm tra Nhà nước khi nhập khẩu keo dán gỗ theo quy định tại Khoản 2c Điều 7 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Câu hỏi 225:

Các tổ chức, cá nhân sản xuất và kinh doanh keo dán gỗ phải chứng nhận hợp quy và công bố chứng nhận hợp quy như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Mục 3.1 QCVN 03-01:2018/BNNPTNT: Các sản phẩm, hàng hóa phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật tại QCVN 03-01:2018/BNNPTNT dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp) chỉ định và thừa nhận.

Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm hàng hóa keo dán gỗ được lựa chọn phương thức đánh giá 5 hoặc phương thức

đánh giá 7 theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

Câu hỏi 226:

Cơ quan nào được giao thực hiện kiểm tra nhà nước về sản phẩm, hàng hóa keo dán gỗ?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP quy định: Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa ở trung ương là các tổng cục, cục thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hoặc cơ quan khác thuộc Bộ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra về chất lượng sản phẩm hàng hóa. Tổng cục Lâm nghiệp được Bộ giao là cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp.

Câu hỏi 227:

Tổ chức nào là tổ chức đánh giá sự phù hợp sản phẩm keo dán gỗ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp) chỉ định ?

Trả lời:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp bao gồm tổ chức chứng nhận và tổ chức thử nghiệm đối với sản phẩm keo dán gỗ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp) chỉ định. Đến thời điểm tháng 2/2020, Tổng cục Lâm nghiệp đã thực hiện chỉ định tổ chức thử nghiệm và tổ chức chứng nhận cụ thể như sau:

1. Tổ chức thử nghiệm gồm 02 đơn vị:

i) Trung tâm phân tích và chuyển giao công nghệ môi trường thuộc Viện Môi trường Nông nghiệp (Địa chỉ: Đường Sa Đới, phường Phú Đò, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 0915577123; Fax: 02437892397);

ii) Viện Nghiên cứu Công nghiệp rừng (Địa chỉ: Số 46 Đức Thắng, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 024 37564425, Fax: 024 3752563).

2. Tổ chức chứng nhận gồm 03 đơn vị:

i) Công ty cổ phần chứng nhận quốc tế (Trụ sở chính: số 10, tổ 7, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội; Văn phòng giao dịch: C9, Lô 8, Khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 0913748863; Fax: 0436830837).

ii) Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng TQC (Địa chỉ trụ sở: số 08 ngách 127/30, ngõ 127, phố Văn Cao, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội; Địa chỉ văn phòng giao dịch: Số 07 ngách 21, ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội; Điện thoại: 024.66800338/024.22131515/09 89342989);

iii) Viện Kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa (Địa chỉ: Ô 6, BT7, Khu đô thị mới Cầu Bươu, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 0989702886, Fax: 02432001079).

Các tổ chức đánh giá sự phù hợp (tổ chức chứng nhận và tổ chức thử nghiệm) đối với sản phẩm keo dán gỗ được chỉ định tiếp theo sẽ được thông báo rộng rãi trên cổng thông tin của Tổng cục lâm nghiệp theo địa chỉ website: <http://tongcuclamnghiep.gov.vn/LamNghiep/Index/huong-dan-thuc-hien-kiem-tra-nha-nuoc-va-cong-bo-hop-quy-doi-voi-keo-dan-go-4031>

Câu hỏi 228:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm keo dán gỗ nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước đối với sản phẩm keo dán gỗ theo địa chỉ nào?

Trả lời:

Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm keo dán gỗ nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước đối với sản phẩm keo dán gỗ nộp hồ sơ tại Văn phòng Tổng cục Lâm nghiệp, Tòa nhà A3, Tổng cục Lâm nghiệp, Số 02 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội.

Câu hỏi 229:

Tổ chức, cá nhân muốn nhập khẩu keo dán gỗ về nước thì cần nộp hồ sơ, tài liệu gì?

Trả lời:

Hồ sơ kiểm tra Nhà nước khi nhập khẩu keo dán gỗ theo quy định tại điểm a khoản 2c Điều 7 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Câu hỏi 230:

Sau khi nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, cơ quan kiểm tra hồ sơ đầy đủ thì trong thời gian bao lâu Cơ quan kiểm tra sẽ ra Thông báo kết quả kiểm tra?

Trả lời:

Theo quy định tại Điểm b khoản 2c điều 7 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; thủ tục hành chính về Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và phù hợp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, cơ quan kiểm tra phải ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 03 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ, gửi tới người nhập khẩu để làm thủ tục thông quan cho lô hàng.



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

HỎI ĐÁP VỀ PHÁP LUẬT LÂM NGHIỆP